



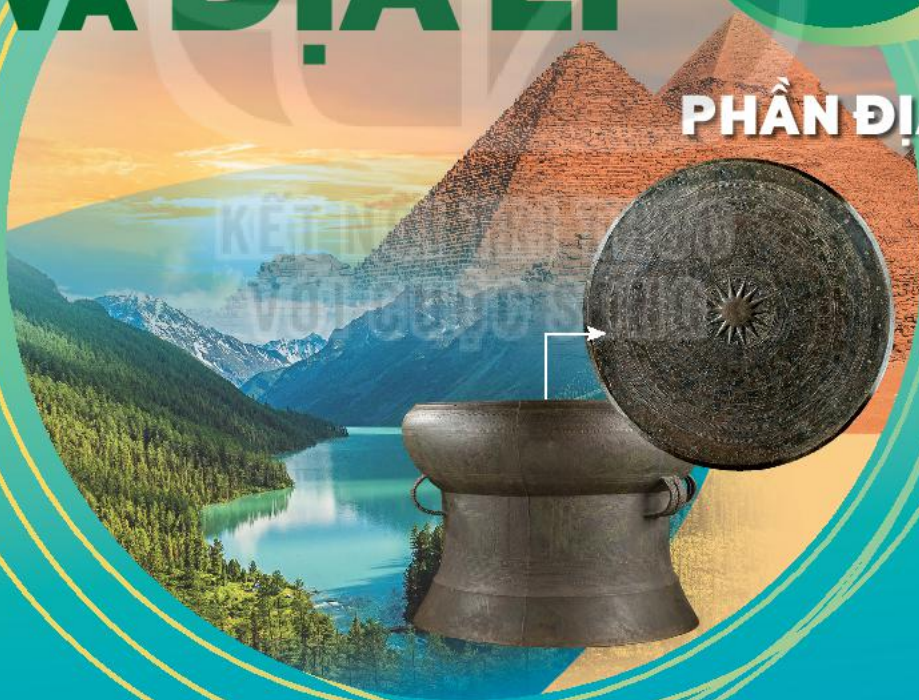
ĐÀO NGỌC HÙNG (Chủ biên)

VŨ THỊ HẰNG – LÊ HUỖNH – PHÍ CÔNG VIỆT

Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

6

PHẦN ĐỊA LÍ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐÀO NGỌC HÙNG (Chủ biên)

VŨ THỊ HẰNG – LÊ HUỲNH – PHÍ CÔNG VIỆT

Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

6

PHẦN ĐỊA LÍ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
Phần I. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	4
Bài mở đầu	4
Chương 1. Bản đồ – phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất	6
Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Tọa độ địa lí.	6
Bài 2. Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ.	8
Bài 3. Tỉ lệ bản đồ. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ.	10
Bài 4. Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ.	12
Bài 5. Lược đồ trí nhớ.	14
Chương 2. Trái Đất – Hành tinh của hệ Mặt Trời	15
Bài 6. Trái Đất trong hệ Mặt Trời.	15
Bài 7. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả.	17
Bài 8. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả.	19
Bài 9. Xác định phương hướng ngoài thực tế.	22
Chương 3. Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất.	23
Bài 10. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo.	23
Bài 11. Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi.	25
Bài 12. Núi lửa và động đất.	27
Bài 13. Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản.	28
Bài 14. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.	32
Chương 4. Khí hậu và biến đổi khí hậu	34
Bài 15. Lớp vỏ khí của Trái Đất. Khí áp và gió.	34
Bài 16. Nhiệt độ không khí. Mây và mưa.	36
Bài 17. Thời tiết và khí hậu. Biến đổi khí hậu.	39
Bài 18. Thực hành: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.	42
Chương 5. Nước trên Trái Đất.	44
Bài 19. Thủy quyển và vòng tuần hoàn lớn của nước.	44
Bài 20. Sông và hồ. Nước ngầm và băng hà.	45
Bài 21. Biển và đại dương.	48
Chương 6. Đất và sinh vật trên Trái Đất	52
Bài 22. Lớp đất trên Trái Đất.	52
Bài 23. Sự sống trên Trái Đất.	55
Bài 24. Rừng nhiệt đới.	57
Bài 25. Sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất.	58
Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu môi trường tự nhiên địa phương.	60
Chương 7. Con người và thiên nhiên	61
Bài 27. Dân số và sự phân bố dân cư trên thế giới.	61
Bài 28. Mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên.	65
Bài 29. Bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững.	66
Bài 30. Thực hành: Tìm hiểu mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên ở địa phương.	68
Phần II. GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	69

Cuốn *Bài tập Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)* nhằm giúp học sinh (HS) hiểu và nắm chắc những kiến thức cơ bản của từng bài học trong sách giáo khoa (SGK) *Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)*. Cuốn sách gồm hai phần:

Phần I. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Gồm các câu hỏi, bài tập dưới nhiều hình thức khác nhau: trắc nghiệm chọn đáp án đúng, lựa chọn câu đúng – sai, nối, điền khuyết, hoàn thành bảng, câu tự luận,... giúp HS củng cố kiến thức cơ bản của bài.

Phần II. GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hướng dẫn, gợi ý cách thức làm bài và đáp án cho những câu hỏi, bài tập khó.

Để thuận tiện cho việc sử dụng của HS và tham khảo của giáo viên (GV), cấu trúc của sách được sắp xếp theo từng bài trong SGK. Các câu hỏi, bài tập trong cuốn sách này giúp HS củng cố một cách có hệ thống kiến thức mới vừa được lĩnh hội ở trên lớp, đồng thời giúp HS luyện tập, rèn luyện một cách có hiệu quả những kĩ năng địa lí cơ bản. Với cuốn *Bài tập Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)*, việc học tập ở nhà của HS sẽ thuận lợi hơn. Qua đó hình thành và phát triển năng lực tự học, tự chủ cũng như các năng lực đặc thù của môn Địa lí.

Hi vọng cuốn sách này góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho GV đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS. GV có thể dùng *Bài tập Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)* để hướng dẫn HS chuẩn bị học tập trước ở nhà, làm bài tập ngay ở trên lớp trong quá trình học tập bài mới và hướng dẫn HS học tập ngoài giờ lên lớp.

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN I

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

BÀI MỞ ĐẦU

1. Ở Tiểu học, em đã bước đầu được làm quen với một số kiến thức địa lí. Em hãy cho biết:
 - Ba kiến thức địa lí đã học ở lớp 4
 - Ba kiến thức địa lí đã học ở lớp 5
2. Hãy nêu ba vấn đề địa lí Việt Nam và ba vấn đề địa lí thế giới mà em thấy lí thú và muốn tìm hiểu.
 - Ở Việt Nam
 - Trên thế giới
3. Lựa chọn đáp án đúng.

Các khái niệm địa lí cơ bản nào dưới đây **không** học ở lớp 6?

 - A. Các khái niệm địa lí chung về Trái Đất.
 - B. Các khái niệm về kinh tế Việt Nam.
 - C. Các khái niệm về các thành phần tự nhiên của Trái Đất.
 - D. Các khái niệm về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên.
4. Quan sát các hình 1, 2, 3 SGK (trang 98 – 99), em hãy cho biết các hình đó thể hiện nội dung gì. Qua khai thác các hình đó các em sẽ rèn luyện được các kĩ năng gì của môn Địa lí?
5. Đoạn ca dao dưới đây đề cập tới việc sản xuất nông nghiệp của ông cha ta trước đây:

“... Trông trời, trông đất, trông mây

Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm...”

Theo em, ý nghĩa của đoạn ca dao là gì?

6. Hãy nêu sự cần thiết của việc:

- a) Tạo sự hứng thú trong khi học tập Địa lí.
- b) Nắm vững các khái niệm cơ bản và kĩ năng địa lí.
- c) Gắn việc học tập Địa lí với thực tế cuộc sống.

7. Hãy kể thêm một số điều lí thú mà em biết về tự nhiên và con người trên Trái Đất.

8. Nêu ví dụ chứng minh môn Địa lí giúp em giải quyết một số vấn đề trong cuộc sống hằng ngày.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 1

HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Vĩ tuyến gốc là vĩ tuyến

A. $23^{\circ}27'$.

B. 0° .

C. 90° .

D. $66^{\circ}33'$.

b) Chí tuyến là vĩ tuyến

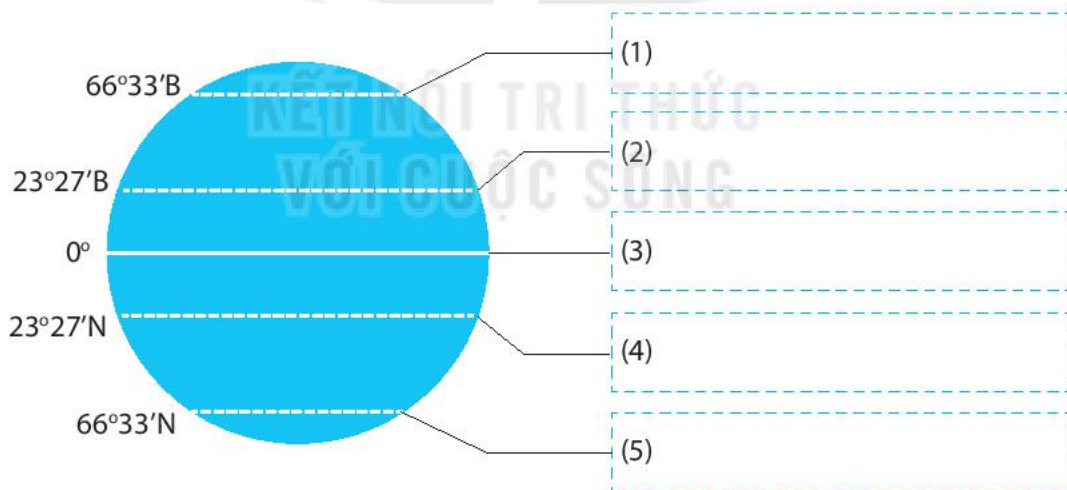
A. 0° .

B. $66^{\circ}33'$.

C. $23^{\circ}27'$.

D. 90° .

2. Hãy chú thích cho hình sau dựa vào các dữ liệu: Xích đạo, chí tuyến Bắc, chí tuyến Nam, vòng cực Bắc, vòng cực Nam.



3. Hãy cho biết số lượng kinh tuyến, vĩ tuyến phải vẽ trong các trường hợp sau:

- Cách 5° vẽ một kinh tuyến, vĩ tuyến
- Cách 20° vẽ một kinh tuyến, vĩ tuyến
- Cách 30° vẽ một kinh tuyến, vĩ tuyến

4. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

1. Kinh tuyến

a) khoảng cách tính bằng độ từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó.

2. Vĩ tuyến

b) nửa đường tròn nối hai cực trên bề mặt quả Địa Cầu.

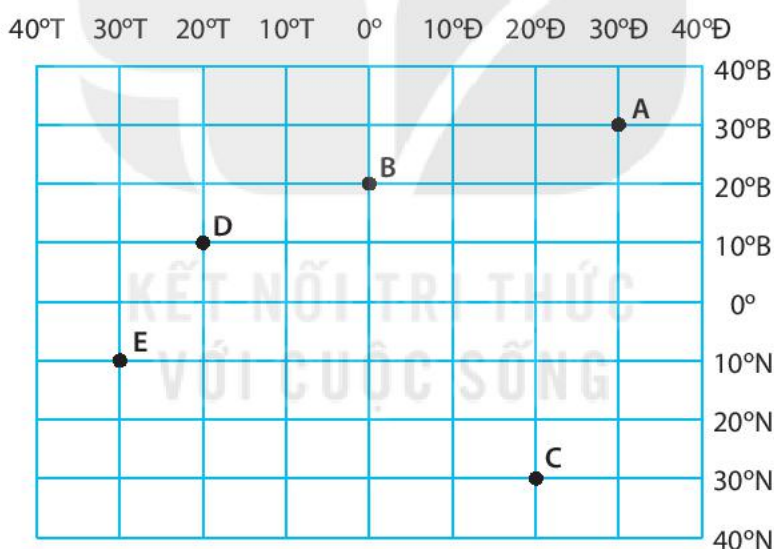
3. Kinh độ của một điểm

c) khoảng cách tính bằng độ từ vĩ tuyến gốc đến vĩ tuyến đi qua điểm đó.

4. Vĩ độ của một điểm

d) vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu và vuông góc với kinh tuyến.

5. a) Hãy xác định toạ độ địa lí và ghi lại toạ độ địa lí của các điểm A, B, C, D, E.



b) Xác định vị trí của các địa điểm sau trên hình: G(10°N , 10°Đ); H(40°B , 20°T).

6. Cho biết toạ độ địa lí của các địa điểm sau:

- Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà: $109^{\circ}24'\text{Đ}$
- Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang: $23^{\circ}23'\text{B}$
- Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên: $102^{\circ}09'\text{Đ}$
- Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau: $8^{\circ}34'\text{B}$

Hãy xác định địa điểm nào là cực Bắc, cực Nam, cực Đông, cực Tây của nước ta.

Bài 2

BẢN ĐỒ. MỘT SỐ LƯỚI KINH, VĨ TUYẾN. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ

1. Lựa chọn đáp án đúng.

Quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng, Việt Nam) nằm ở hướng nào so với thành phố Đà Nẵng?

A. Bắc.

B. Nam.

C. Tây.

D. Đông.

2. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

1. Lưới kinh,
vĩ tuyến của phép
chiếu hình nón

a) vĩ tuyến là những đường thẳng song song.

b) kinh tuyến là những đường thẳng tụ lại ở cực.

c) các kinh tuyến vuông góc với các vĩ tuyến.

2. Lưới kinh,
vĩ tuyến của phép
chiếu hình trụ

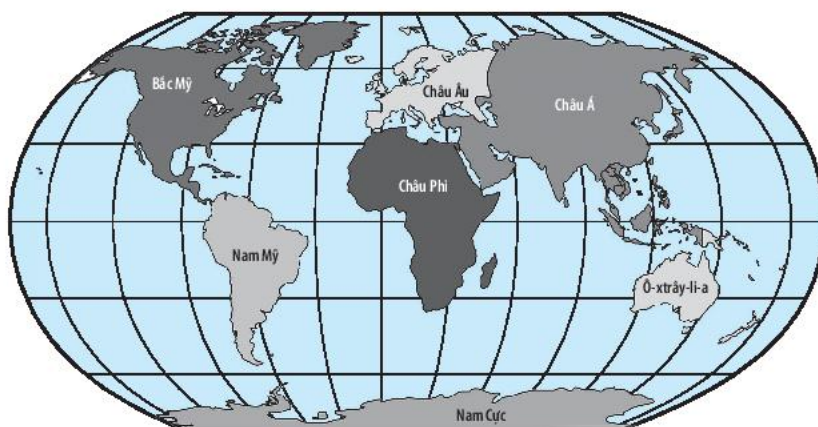
d) vĩ tuyến là những cung tròn.

e) kinh tuyến là những đường thẳng song song.

3. Dựa vào hai bức hình dưới đây, em hãy cho biết hình nào là bản đồ. Vì sao?



4. Dựa vào các hình dưới đây, em hãy cho biết sự khác nhau của các lưới kinh, vĩ tuyến.



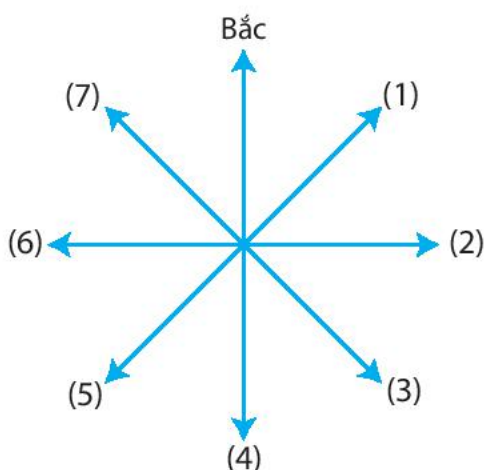
5. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

1. Bản đồ

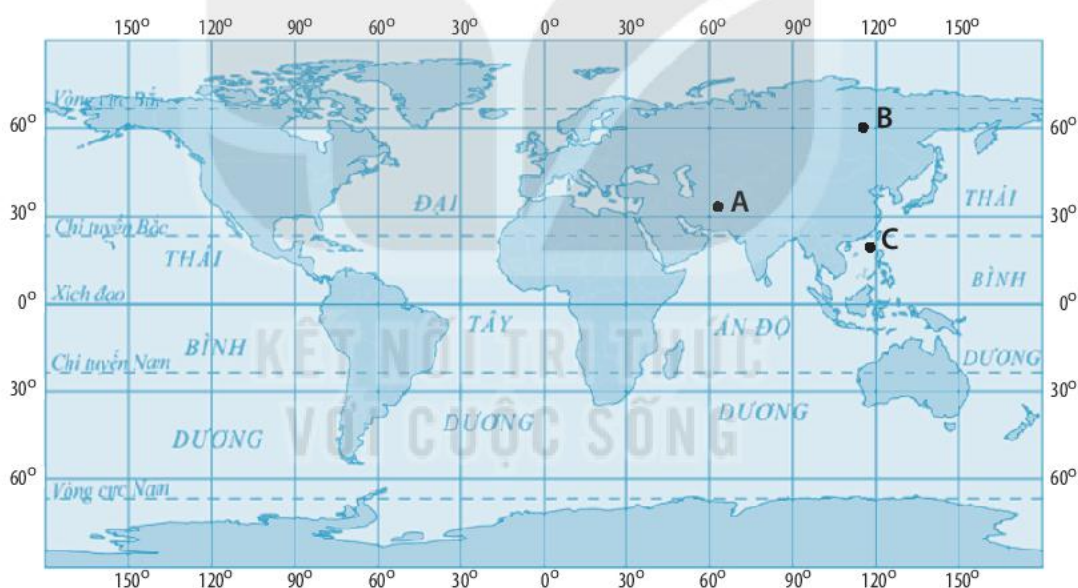
2. Quả Địa Cầu

- a) mô hình thu nhỏ của Trái Đất.
- b) trên bề mặt có vẽ các kinh tuyến, vĩ tuyến.
- c) hình ảnh thu nhỏ một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.
- d) trên đó các đối tượng địa lí được thể hiện bằng kí hiệu.

6. Hãy cho biết tên các hướng còn trống trên hình sau:



7. Quan sát hình dưới đây, cho biết hướng đi từ A đến B, từ B đến C là hướng nào.



Bài 3

TỈ LỆ BẢN ĐỒ. TÍNH KHOẢNG CÁCH THỰC TẾ DƯỚI TỈ LỆ BẢN ĐỒ

1. Lựa chọn đáp án đúng.

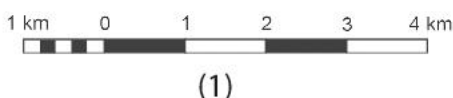
- a) Tỉ lệ bản đồ có ý nghĩa để
A. mô tả bản đồ.

- B. thể hiện các đối tượng, hiện tượng địa lí lên bản đồ.
- C. quy định mức độ chi tiết, tỉ mỉ của nội dung bản đồ.
- D. tính khoảng cách thực tế trên bản đồ.

b) Bản đồ có tỉ lệ càng nhỏ thì

- A. càng thể hiện được nhiều đối tượng.
- B. kích thước bản đồ càng lớn.
- C. lãnh thổ thể hiện càng lớn.
- D. lãnh thổ thể hiện càng nhỏ.

2. Hãy chú thích tên dạng tỉ lệ cho hai hình sau:



1 : 1 000 000
(2)

3. Dựa vào bản đồ Hành chính Việt Nam (trang 110 SGK), em hãy cho biết chiều dài đoạn sông Mê Công từ Thủ đô Viêng Chăn (Lào) đến Thủ đô Phnôm Pênh (Cam-pu-chia).

4. Cho bản đồ Hành chính Việt Nam có kích thước lần lượt là:

Bản đồ A: 15,5 x 20 cm, bản đồ B: 28 x 35 cm, bản đồ C: 84 x 116 cm

Em hãy cho biết:

- Bản đồ có tỉ lệ lớn nhất
- Bản đồ thể hiện được ít chi tiết nhất

5. Điền số liệu vào chỗ trống trong bảng theo mẫu dưới đây cho phù hợp:

Bản đồ	Khoảng cách trên bản đồ (cm)	Khoảng cách thực tế	Tỉ lệ bản đồ
A	1	5 km	1 : 500 000
B	1	3 000 m	
C	1	60 km	
D	1		1 : 1 000 000
E	1		1 : 10 000

6. Thành phố A và thành phố B có khoảng cách thực tế là 500 km, xác định khoảng cách trên bản đồ của hai thành phố, ở các bản đồ có tỉ lệ sau:

- Tỉ lệ 1 : 1 000 000
- Tỉ lệ 1 : 500 000
- Tỉ lệ 1 : 6 000 000
- Tỉ lệ 1 : 10 000 000

Bài 4

KÍ HIỆU VÀ BẢNG CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Kí hiệu bản đồ dùng để

- A. xác định phương hướng trên bản đồ.
- B. xác định toạ độ địa lí trên bản đồ.
- C. thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- D. biết tỉ lệ của bản đồ.

b) Để thể hiện một nhà máy trên bản đồ, người ta sử dụng loại kí hiệu nào?

- A. Kí hiệu điểm.
- B. Kí hiệu đường.
- C. Kí hiệu diện tích.
- D. Cả ba loại kí hiệu trên.

2. Ghép các ô ở cột bên trái với các ô ở cột bên phải sao cho đúng.

KÍ HIỆU

LOẠI KÍ HIỆU

(a)  Than đá

(b)  Dầu mỏ

(c)  Vùng trồng lúa

(d)  Đường sắt

(e)  Bãi cát

(g)  Đỉnh núi

(h)  Thành phố

(i)  Hang động

(k)  Cà phê

(l)  Sông

(m)  Bò

• Kí hiệu điểm (1)

• Kí hiệu diện tích (2)

• Kí hiệu đường (3)

3. Đọc bảng chú giải của bản đồ trang 96 – 97 SGK, em hãy tìm một số đối tượng được thể hiện bằng
- Kí hiệu điểm
 - Kí hiệu đường
 - Kí hiệu diện tích
4. Cho bảng chú giải:

CHÚ GIẢI	
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	
	Đất trồng lúa
	Đất trồng cây hàng năm khác
	Đất trồng cây lâu năm
	Đất lâm nghiệp
	Đất ở và đất chuyên dùng
PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP	
	Lúa
	Ngô
	Khoai
	Sắn
	Lạc
	Cây ăn quả
	Cây thực phẩm
	Trâu
	Bò
	Lợn
	Gia cầm
CÁC YẾU TỐ KHÁC	
	Thị trấn
	Quốc lộ, số đường
	Tỉnh lộ, số đường
	Sông, hồ

Quan sát bảng chú giải, em hãy:

- Cho biết các loại kí hiệu được thể hiện trong bảng chú giải.
- Nêu những đối tượng bản đồ thể hiện.

5. Đọc bản đồ Tự nhiên thế giới (trang 96 – 97 SGK), cho biết:
- Nội dung và phạm vi lãnh thổ được thể hiện trên bản đồ.
 - Các lục địa nằm ở bán cầu Tây, các lục địa nằm ở bán cầu Đông.
 - Tên các đại dương trên thế giới.
 - Tên một số dãy núi, sơn nguyên, đồng bằng lớn ở châu Á.

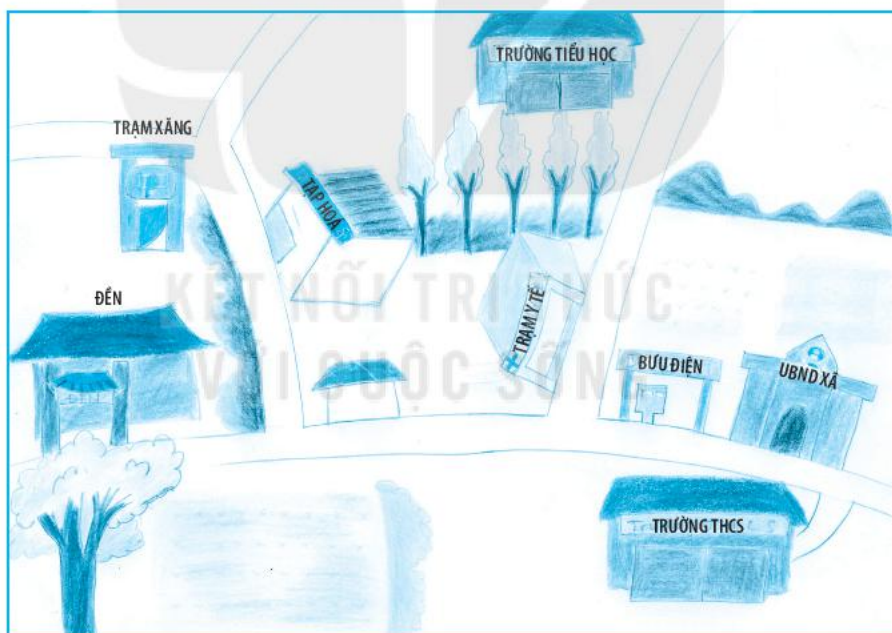
6. Bạn An mới đến phường Phạm Ngũ Lão (Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) sống, bạn ấy chưa biết đường ở khu vực đó. Biết rằng nhà An ở ngã ba giao giữa đường Lê Lai và đường Phạm Hồng Thái. Em hãy dựa vào bản đồ hình 1 SGK (trang 107) để chỉ đường (lộ trình, chiều dài quãng đường) cho bạn An đến:

- Công viên Tao Đàn.
- Chợ Bến Thành.
- UBND Thành phố.

Bài 5 LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

1. Dựa vào sơ đồ trí nhớ đường đi dưới đây, em hãy mô tả đường đi:

- Từ UBND xã đến trạm xăng.
- Từ trường THCS đến trạm y tế.

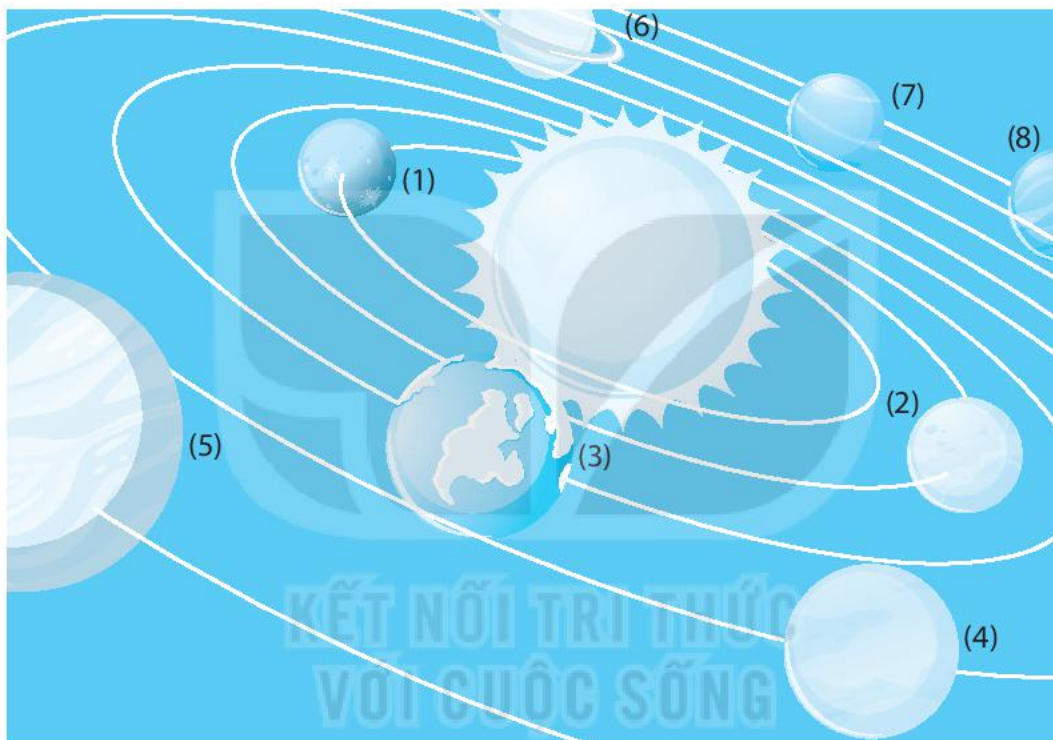


2. Em hãy dựa vào mô tả về một bệnh viện sau đây để vẽ sơ đồ bệnh viện đó:
 “Bệnh viện gồm: phòng bảo vệ ở bên trái cổng vào, bên phải cổng vào là nhà thuốc bệnh viện, thẳng cổng vào là khu nhà A (có 5 tầng) gồm khoa Cấp cứu, nhà điều hành, khoa Nội thần kinh, khoa Ngoại, khu khám bệnh. Bên trái nhà A là nhà B (có 3 tầng) là khoa Đông y, đối diện nhà B và bên phải nhà A là nhà C (có 4 tầng) có các khoa Tiêu hoá, Tiết niệu, Nhi, Sản.”

Bài 6

TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

1. Hãy chú thích tên các hành tinh trong sơ đồ sau:



2. Lựa chọn đáp án đúng.

Trái Đất là hành tinh thứ mấy tính theo thứ tự xa dần Mặt Trời?

A. Thứ 2.

B. Thứ 3.

C. Thứ 4.

D. Thứ 5.

3. Trong các câu sau đây, câu nào đúng, câu nào sai?

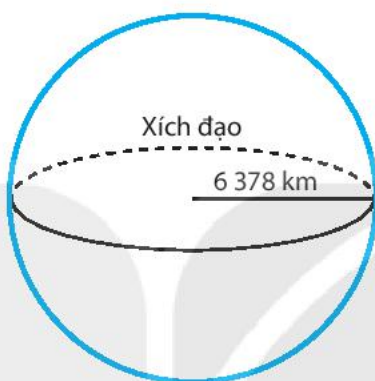
a) Mặt Trời là một hệ hành tinh, gồm nhiều thiên thể.

b) Hệ Mặt Trời là một hệ sao, với nhiều sao có khả năng tự phát sáng.

c) Hệ Mặt Trời là một hệ sao trong dải ngân hà, có tám hành tinh.

d) Mặt Trời là một ngôi sao tự phát ra ánh sáng nằm trong hệ Mặt Trời.

4. Để thuyết phục người khác rằng: Trái Đất có dạng hình khối cầu, em có thể sử dụng các dẫn chứng nào sau đây:
- Ảnh chụp Trái Đất từ vệ tinh.
 - Bóng Trái Đất che Mặt Trăng vào đêm nguyệt thực.
 - Sơ đồ hệ Mặt Trời trong SGK.
 - Sự tích bánh chưng, bánh giầy.
5. Dựa vào hình vẽ sau, em hãy tính chu vi Xích đạo của Trái Đất.



6. Cho bảng số liệu sau:

	Mặt Trời	Thủy tinh	Kim tinh	Trái Đất	Hoả tinh	Mộc tinh	Thổ tinh	Thiên Vương tinh	Hải Vương tinh
Bán kính Xích đạo (km)	695 000	2 440	6 052	6 378	3 403	71 492	60 286	25 559	24 764
Diện tích bề mặt (triệu km ²)	6 090 000	75	460	510	145	61 400	42 700	8 084	7 619

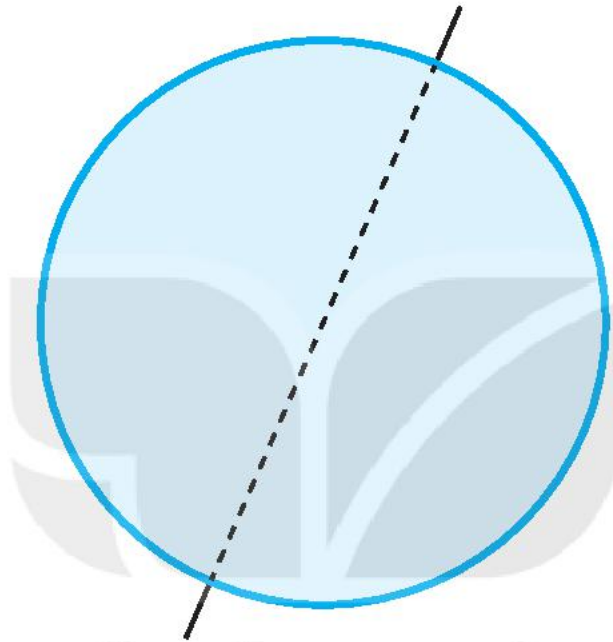
Hãy nhận xét về kích thước của Trái Đất so với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời.

7. Khi đứng ở bờ biển quan sát một con tàu từ xa vào bờ, đầu tiên ta chỉ nhìn thấy ống khói, sau đó là một phần của thân tàu, cuối cùng ta mới nhìn thấy toàn bộ con tàu. Dựa vào kiến thức đã học về hình dạng Trái Đất để giải thích cho hiện tượng đó.

Bài 7

CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

1. Hãy hoàn thành sơ đồ chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất vào vở.



2. Dựa vào sơ đồ vừa hoàn thành, em hãy trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
3. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây:

*ngày và đêm luân phiên nhau
dạng khối cầu*

*tây sang đông
chiếu sáng một nửa*

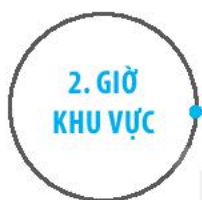
Do Trái Đất có (1) nên lúc nào cũng chỉ được
Mặt Trời (2) Do sự chuyển động tự quay từ
(3) nên ở khắp mọi nơi trên Trái Đất đều lần lượt có
(4)

4. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.



a) ranh giới được điều chỉnh theo đường biên giới của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

b) được tính dựa vào độ cao Mặt Trời trong ngày.



c) các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau.

d) bề mặt Trái Đất được chia ra 24 khu vực giờ.

5. Dựa vào bản đồ các khu vực giờ trên thế giới (trang 119 SGK), em hãy:

- Cho biết tên một số quốc gia sử dụng giờ của nhiều khu vực.
- Kể tên một số quốc gia sử dụng cùng khu vực giờ với Việt Nam.

6. Một trận bóng đá trong khuôn khổ giải Ngoại hạng Anh giữa câu lạc bộ Li-vơ-pun và câu lạc bộ Man-chét-tơ U-nai-tít diễn ra vào lúc 15 giờ theo giờ Luân Đôn, vậy người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam có thể xem trực tiếp qua truyền hình vào mấy giờ ở Việt Nam?

7. Ở sảnh các khách sạn cũng như sảnh của các sân bay quốc tế thường treo một số đồng hồ của các địa điểm khác nhau trên thế giới, các đồng hồ này chỉ các giờ khác nhau. Em hãy giải thích cho sự khác nhau giờ ở các địa điểm. Cho đồng hồ của Pa-ri chỉ đúng giờ, em hãy cho biết giờ của Luân Đôn, Oa-sinh-tơn, Hà Nội, Bắc Kinh.



PA-RI



LUÂN ĐÔN



OA-SINH-TƠN

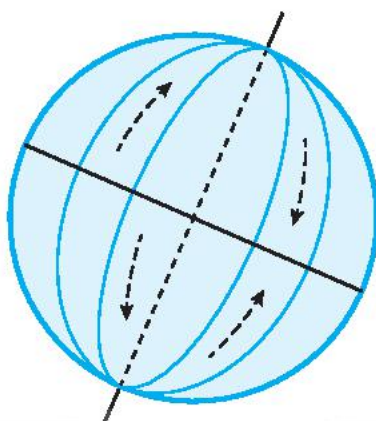


HÀ NỘI



BẮC KINH

8. Vì sao các địa điểm ở phía đông bao giờ cũng có giờ sớm hơn ở phía tây?
9. Cho biết hướng chuyển động thực tế của vật thể trong các trường hợp sau:



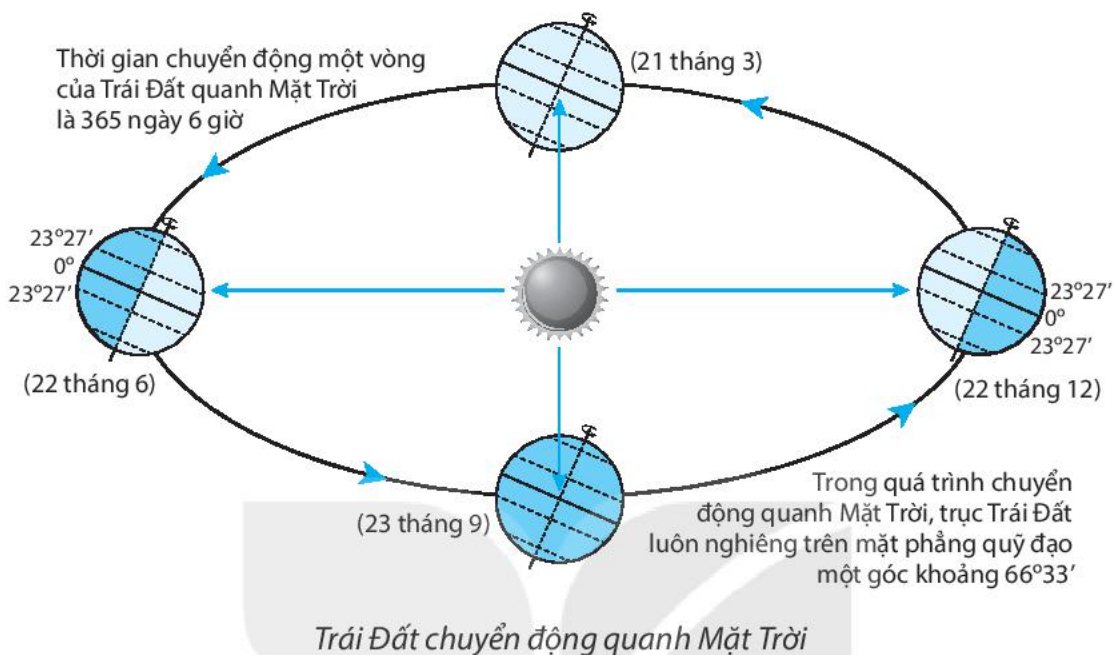
10. Tại sao gió Mậu dịch (Tín phong) ở bán cầu Bắc thổi từ vùng áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo không theo hướng bắc – nam mà lại theo hướng đông bắc?

Bài 8

CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI VÀ HỆ QUẢ

1. Lựa chọn đáp án đúng.
- a) Trong quá trình chuyển động tự quay và chuyển động xung quanh Mặt Trời, trục Trái Đất có đặc điểm là
- A. luôn tự điều chỉnh hướng nghiêng cho phù hợp.
 - B. luôn giữ nguyên độ nghiêng và không đổi hướng.
 - C. luôn giữ hướng nghiêng nhưng độ nghiêng thay đổi.
 - D. hướng nghiêng và độ nghiêng thay đổi theo mùa.
- b) Bán cầu Nam của Trái Đất ngả nhiều nhất về phía Mặt Trời vào ngày
- A. 22 tháng 12.
 - B. 21 tháng 3.
 - C. 22 tháng 6.
 - D. 23 tháng 9.

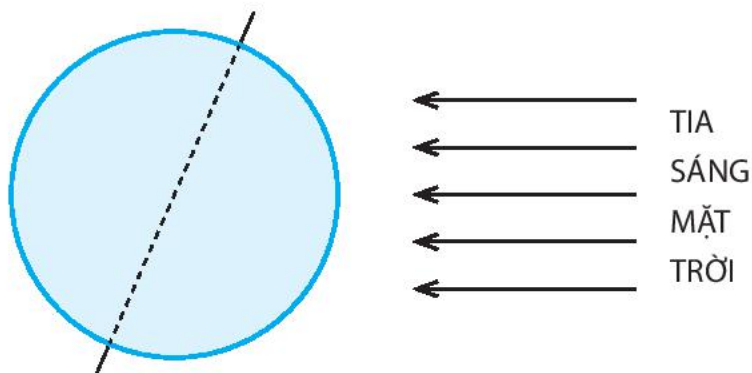
2. Cho sơ đồ sau:



Em hãy cho biết:

- Hình dạng quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- Hướng chuyển động.
- Thời gian chuyển động hết một vòng.
- Góc nghiêng của trục so với mặt phẳng quỹ đạo.
- Hướng của trục trong quá trình chuyển động.

3. Em hãy hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau để thể hiện vị trí của Trái Đất vào ngày 22 tháng 6, bằng cách thêm: đường phân chia sáng tối, Xích đạo, chí tuyến Bắc, chí tuyến Nam và chú thích bán cầu Bắc, bán cầu Nam.



4. Thời gian bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, lúc đó Việt Nam là mùa nào?
Thời gian bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, lúc đó Việt Nam là mùa nào?
5. Hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau:

	Từ 21 – 3 đến 23 – 9			Từ 24 – 9 đến 20 – 3 năm sau		
	Góc chiếu	Nhiệt độ	Mùa	Góc chiếu	Nhiệt độ	Mùa
Bán cầu Bắc						
Bán cầu Nam						

6. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây:

vĩ độ thấp chia thành bốn mùa quanh năm lạnh đới ôn hoà

Ở các vĩ độ cao (đới lạnh) hầu như (1) Ở các (2)
..... (đới nóng) hầu như quanh năm nóng. Ở các vĩ độ trung bình
(3)) một năm (4)
xuân, hạ, thu, đông.

7. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

- a) Ở Xích đạo luôn có độ dài ngày – đêm bằng nhau.
b) Ngày 22 tháng 6 ở vùng cực Nam có hiện tượng ngày dài 24 giờ.
c) Ở cực trong năm có 6 tháng là ngày và 6 tháng là đêm.
d) Ngày 21 tháng 3 và ngày 23 tháng 9, mọi nơi trên Trái Đất đều có độ dài ngày – đêm bằng nhau.

8. Hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau:

	Từ 22 – 3 đến 22 – 9		Từ 24 – 9 đến 20 – 3 năm sau	
	Mùa	So sánh độ dài ngày – đêm	Mùa	So sánh độ dài ngày – đêm
Bán cầu Bắc				
Bán cầu Nam				

9. Vào cuối tháng 12, bố của An có chuyến công tác một tuần đến Niu Di-len. Mẹ của An đi mua sắm thêm nhiều đồ ấm cho bố An mang đi công tác. Theo em, sự chuẩn bị như vậy có hợp lí hay không, vì sao?

10. Lựa chọn đáp án đúng.

Câu tục ngữ sau đây đề cập đến hiện tượng nào?

“Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối”

A. Mùa trên Trái Đất.

B. Ngày – đêm dài ngắn theo mùa.

C. Thời vụ sản xuất nông nghiệp.

D. Sự chênh lệch ngày – đêm khác nhau ở các vĩ độ.

Bài 9

XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC TẾ

1. Lựa chọn đáp án đúng.

Điều gì sẽ xảy ra khi la bàn không được đặt trên mặt phẳng?

A. Kim la bàn luôn chỉ hướng bắc – nam.

B. Hướng xác định được không chính xác.

C. Kim la bàn sẽ quay liên tục.

D. Hướng xác định được là chính xác.

2. Nêu những điều cần lưu ý khi sử dụng la bàn để xác định phương hướng.

3. Sáng sớm thức dậy, em thấy Mặt Trời mọc ở hướng đông, vậy làm thế nào để xác định được các hướng bắc, nam và tây?

4. Hãy nêu một số cách xác định phương hướng ngoài thực tế.

5. Hãy xác định hướng của nhà em bằng một trong các phương pháp xác định phương hướng và trình bày cách xác định đó.

Bài 10 CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC MẢNG KIẾN TẠO

1. Hãy dùng các dữ liệu dưới đây để hoàn thành sơ đồ theo mẫu.

a) Về trạng thái

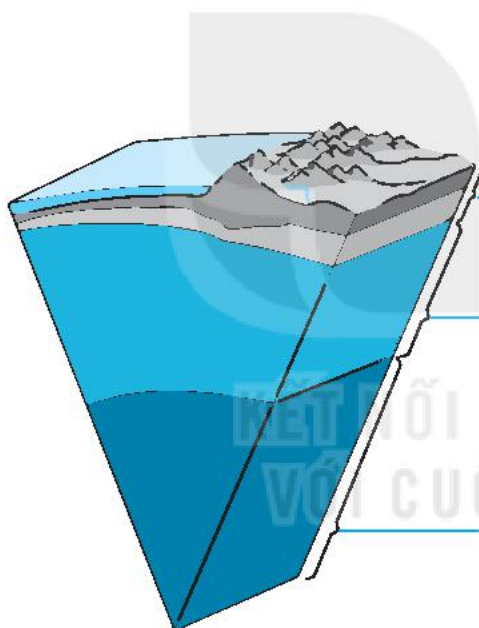
- Rắn
- Quánh dẻo đến rắn
- Lỏng đến rắn

b) Về độ dày

- 5 đến 70 km
- Khoảng 3 400 km
- 2 900 km

c) Về nhiệt độ

- Khoảng 5 000°C
- Càng xuống sâu càng tăng, tối đa đến 1 000°C
- 1 500°C đến 3 700°C



Vỏ Trái Đất

- Trạng thái (1)
- Độ dày (2)
- Nhiệt độ (3)

Man-ti

- Trạng thái (4)
- Độ dày (5)
- Nhiệt độ (6)

Nhân

- Trạng thái (7)
- Độ dày (8)
- Nhiệt độ (9)

Cấu tạo bên trong Trái Đất

2. Dựa vào hình vẽ ở câu 1, hãy trình bày cấu tạo bên trong của Trái Đất.

3. Lựa chọn đáp án đúng.

Vật chất nóng chảy trong lớp man-ti gọi là

A. mac-ma.

B. dung nham.

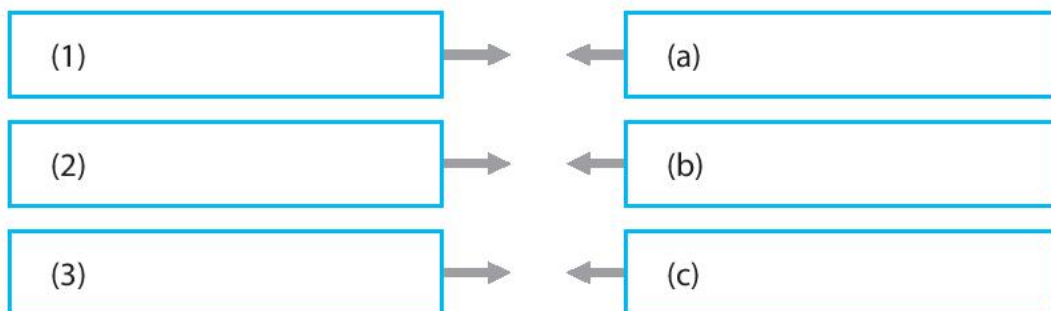
C. badan.

D. núi lửa.

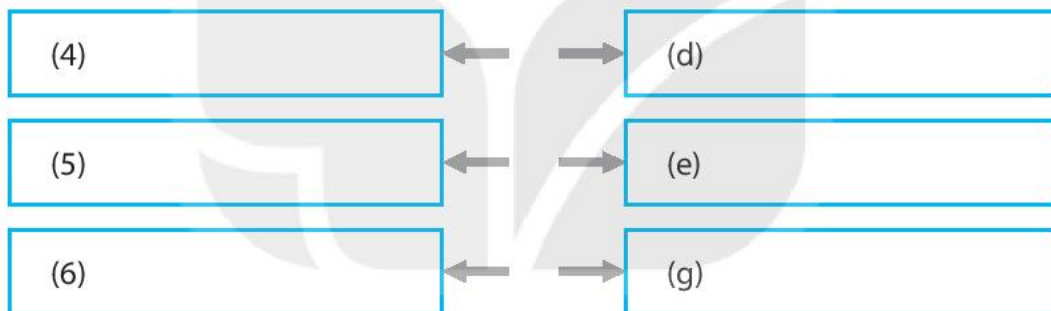
4. Dựa vào lược đồ các địa mảng của lớp vỏ Trái Đất (hình 2, trang 130 SGK), hãy:

a) Cho biết tên bảy địa mảng lớn của vỏ Trái Đất.

b) Kể tên ba cặp địa mảng xô vào nhau.



c) Kể tên ba cặp địa mảng tách xa nhau.



d) Lãnh thổ Việt Nam nằm trong địa mảng nào dưới đây?

A. Mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.

B. Mảng Thái Bình Dương.

C. Mảng Âu – Á.

D. Mảng Phi.

5. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây:

động đất dãy núi xô vào nhau núi lửa tách xa nhau vực sâu

Trong khi di chuyển, các địa mảng có thể (1) hoặc (2) Ở đới tiếp giáp giữa các địa mảng sẽ hình thành các (3), các (4) kèm theo là các hiện tượng (5) và (6)

6. Sự di chuyển của các địa mảng sẽ tác động như thế nào đến việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

Bài 11

QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ QUÁ TRÌNH NGOẠI SINH. HIỆN TƯỢNG TẠO NÚI

1. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa sao cho phù hợp.

a) xảy ra ở bên ngoài,
trên bề mặt Trái Đất.

b) làm di chuyển các
mảng kiến tạo.

c) có xu hướng phá vỡ, san
bằng các dạng địa hình
ban đầu, đồng thời tạo ra
các dạng địa hình mới.

1. QUÁ TRÌNH
NỘI SINH

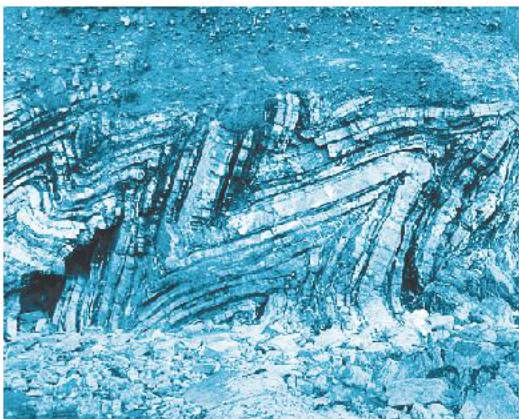
2. QUÁ TRÌNH
NGOẠI SINH

d) xảy ra trong lòng
Trái Đất.

e) có xu hướng làm
cho bề mặt Trái Đất
bằng phẳng hơn.

g) nén ép các lớp đất
đá, làm chúng bị uốn
lên, đứt gãy.

2. Cho biết các dạng địa hình dưới đây, dạng địa hình nào hình thành do quá trình nội sinh, dạng địa hình nào hình thành do quá trình ngoại sinh.



Nếp uốn đá



Nấm đá ở hoang mạc



Cổng tò vò ở bờ biển



Hẻm vực do đứt gãy

3. Lựa chọn đáp án đúng.

- a) Dạng địa hình nào dưới đây do quá trình nội sinh tạo nên?
- A. Đồng bằng ven biển. B. Núi lửa.
C. Cồn cát ven biển. D. Hang động đá vôi.
- b) Dạng địa hình nào dưới đây do quá trình ngoại sinh tạo nên?
- A. Các dãy núi trên lục địa. B. Các sống núi dưới đáy đại dương.
C. Các đứt gãy lớn trên mặt đất. D. Các cồn cát trong sa mạc.

4. Hãy nêu sự khác nhau giữa quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Vì sao nội sinh và ngoại sinh là hai quá trình đối nghịch nhau?

5. Nêu tác động đồng thời của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.

6. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa sao cho phù hợp.

a) hình thành cách đây khoảng vài chục triệu năm.

1. NÚI GIÀ

d) hình thành cách đây hàng trăm triệu năm.

b) tác động của ngoại sinh mạnh hơn nội sinh.

2. NÚI TRẺ

e) tác động của nội sinh mạnh hơn ngoại sinh.

c) tiếp tục được nâng cao.

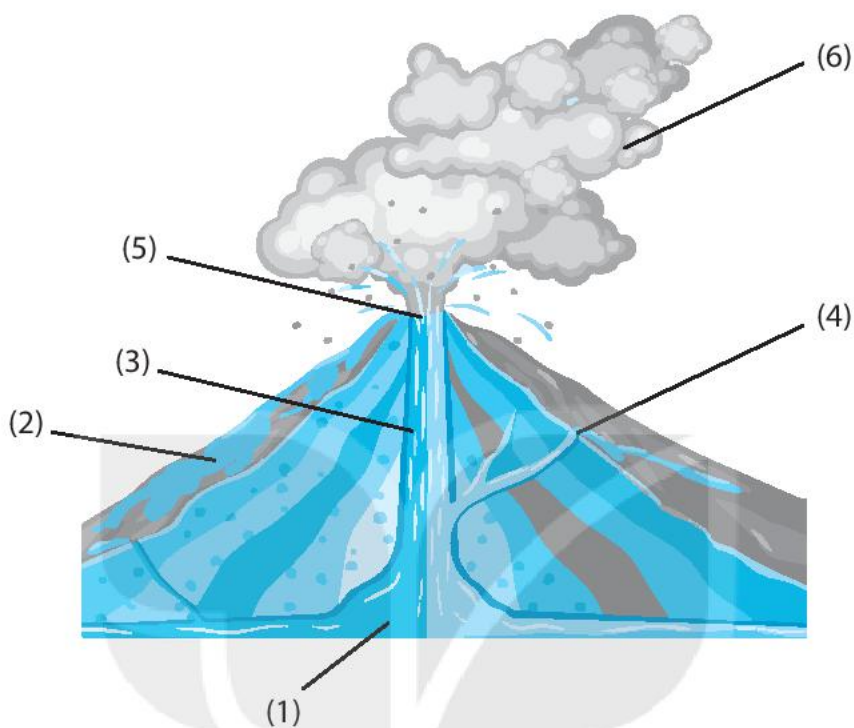
g) bị bào mòn mạnh.

Bài 12 NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

1. Lựa chọn đáp án đúng.

- a) Núi lửa và động đất là hệ quả của
- A. sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
 - B. lực Cô-ri-ô-lit.
 - C. sự di chuyển của các địa mảng.
 - D. sự chuyển động của Trái Đất quanh trục.
- b) Khi núi lửa có dấu hiệu phun trào, người dân sống ở khu vực gần núi lửa cần
- A. gia cố nhà cửa thật vững chắc.
 - B. nhanh chóng sơ tán khỏi khu vực.
 - C. chuẩn bị gấp các dụng cụ để dập lửa.
 - D. đóng cửa ở yên trong nhà, tuyệt đối không ra ngoài.
- c) Đất đỏ badan màu mỡ được hình thành do quá trình phong hoá các sản phẩm phun trào của núi lửa, thích hợp trồng các loại cây công nghiệp (cà phê, cao su,...) tập trung ở khu vực nào của nước ta?
- A. Miền núi Tây Bắc.
 - B. Đồng bằng sông Cửu Long.
 - C. Đồng bằng sông Hồng.
 - D. Tây Nguyên.
- d) Hiện tượng nào dưới đây **không phải** là một trong những nguyên nhân chủ yếu sinh ra động đất?
- A. Sự va chạm của các núi băng trôi trên đại dương.
 - B. Sự hoạt động của núi lửa.
 - C. Sự đứt gãy trong vỏ Trái Đất.
 - D. Sự di chuyển của các mảng kiến tạo.
- e) Khi đang xảy ra động đất, hành động nào sau đây là **không** phù hợp?
- A. Không đi cầu thang máy.
 - B. Chui xuống gầm bàn.
 - C. Trú ẩn ở góc nhà.
 - D. Tìm cách chạy ra khỏi nhà.

2. Hãy dùng các dữ liệu sau đây để ghi chú thích cho hình: “miệng núi lửa, ống phun, tro bụi, dung nham, lò mac-ma, miệng phụ”.



3. Theo em, núi lửa phun trào sẽ gây ra những hậu quả gì?
 4. Khi đang trong lớp học mà có động đất xảy ra, em sẽ làm gì để bảo vệ mình?

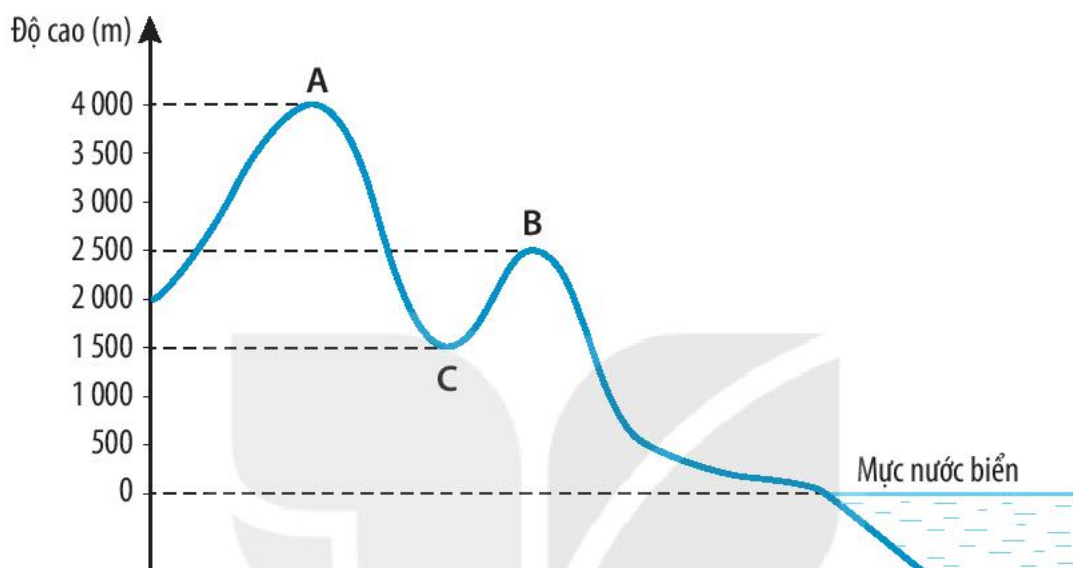
Bài 13

CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH TRÊN TRÁI ĐẤT. KHOÁNG SẢN

1. Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây để so sánh đặc điểm của núi và đồi.

Dạng địa hình	Núi	Đồi
Đỉnh		
Sườn		
Độ cao		

2. Dựa vào các đặc điểm đã nêu ở câu 1, hãy vẽ hình thể hiện một quả núi và một quả đồi.
3. Dựa vào hình vẽ dưới đây, hãy xác định độ cao tương đối và độ cao tuyệt đối của một số địa điểm.



a) Đối với điểm A:

- Độ cao tuyệt đối của điểm A
- Độ cao tương đối của điểm A so với điểm B
- Độ cao tương đối của điểm A so với điểm C

b) Đối với điểm B:

- Độ cao tuyệt đối của điểm B
- Độ cao tương đối của điểm B so với điểm C

4.

- a) Đỉnh núi cao nhất nước ta có độ cao 3 143 m. Em hãy cho biết tên của đỉnh núi đó.
- b) Độ cao của các đỉnh núi ghi trên bản đồ là độ cao tương đối hay độ cao tuyệt đối?

5. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa sao cho phù hợp.

a) dạng địa hình thấp

b) bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng

c) thường cao trên 500 m so với mực nước biển

d) có thể rộng tới hàng triệu km^2

1. CAO NGUYÊN

2. ĐỒNG BẰNG

e) dạng địa hình cao

g) hầu hết có độ cao dưới 200 m so với mực nước biển

h) có sườn dốc xuống vùng đất xung quanh

6. Lựa chọn đáp án đúng.

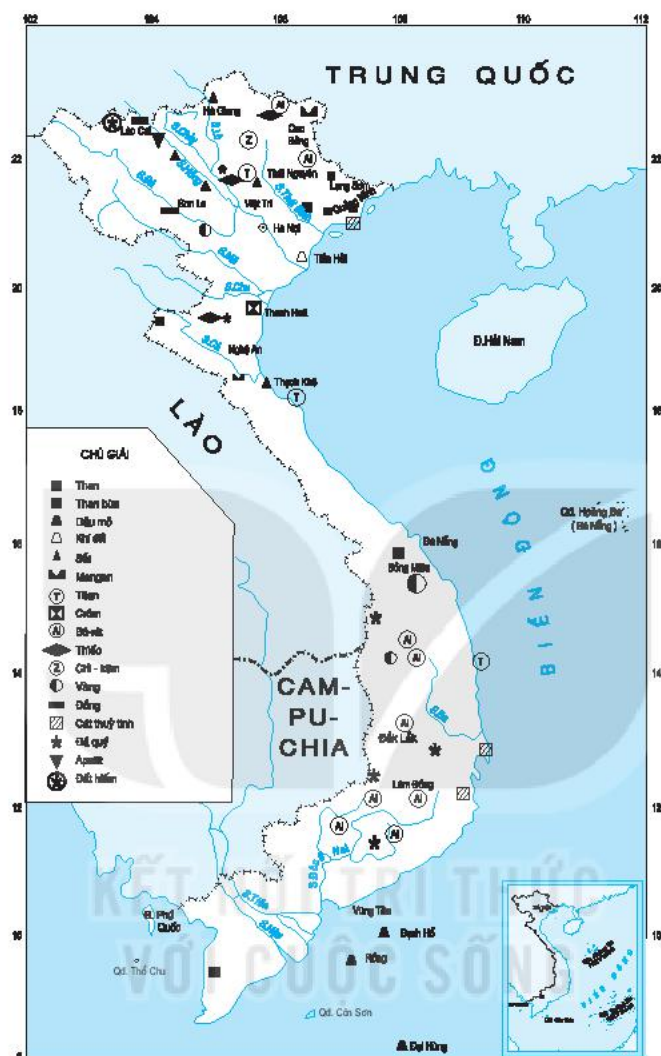
Một khu vực có đặc điểm: bề mặt tương đối bằng phẳng, cao 150 m so với mực nước biển, có diện tích khoảng 1 triệu km^2 . Khu vực đó được xếp vào dạng địa hình nào?

- A. Vùng núi.
- B. Vùng đồi.
- C. Đồng bằng.
- D. Cao nguyên.

7. Hãy kể tên một số dạng địa hình ở nước ta.

- Tên ba đỉnh núi
- Tên ba đồng bằng
- Tên ba cao nguyên

8. Dựa vào lược đồ khoáng sản Việt Nam dưới đây:



a) Sắp xếp các khoáng sản trong bảng chú giải vào các nhóm theo mẫu sau:

Khoáng sản năng lượng (nhiên liệu)	Khoáng sản kim loại		Khoáng sản phi kim loại
	Kim loại đen	Kim loại màu	

b) Cho biết các địa điểm dưới đây có các loại khoáng sản nào.

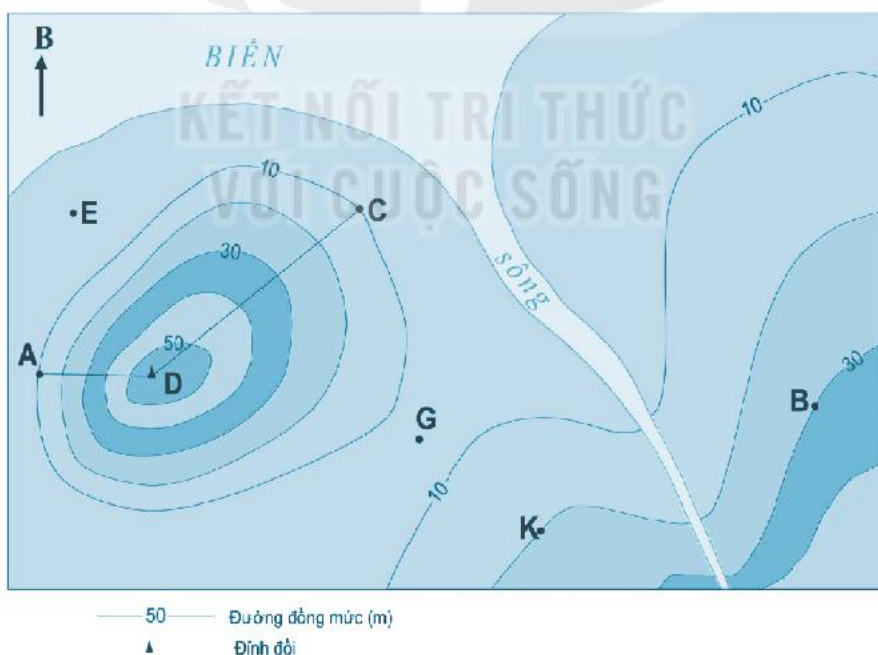
- Lào Cai
- Cao Bằng
- Thái Nguyên
- Quảng Ninh
- Thạch Khê (Hà Tĩnh)
- Bồng Miêu (Quảng Nam)
- Lâm Đồng

9. Nêu công dụng của từng nhóm khoáng sản (khoáng sản năng lượng, khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại).

Bài 14

THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

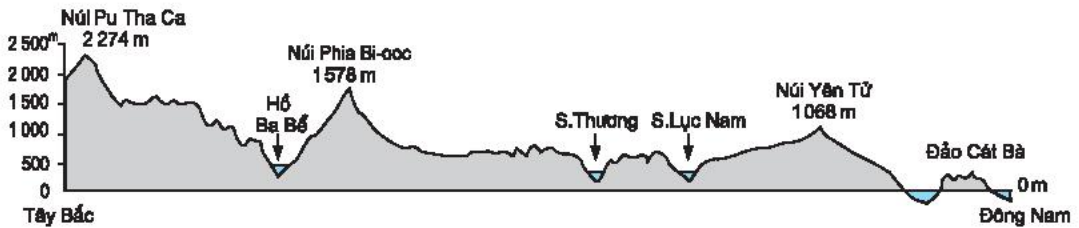
Bài tập 1. Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn:



Hình 1. Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

- Cho biết độ cao của điểm A, B, K.
- So sánh độ dốc của sườn A – D và C – D.
- Kể tên các điểm có độ cao dưới 10 m.

Bài tập 2. Đọc lát cắt địa hình:



Hình 2. Lát cắt địa hình hướng tây bắc – đông nam từ núi Pu Tha Ca tới đảo Cát Bà

Căn cứ vào lát cắt, cho biết:

- Hướng của lát cắt.
- Độ dài của lát cắt.
- Nơi bắt đầu lát cắt, nơi kết thúc lát cắt, độ cao của điểm bắt đầu và kết thúc lát cắt.
- Các dạng địa hình lát cắt đi qua:
 - + Tên và độ cao của các đỉnh núi.
 - + Tên sông, hồ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

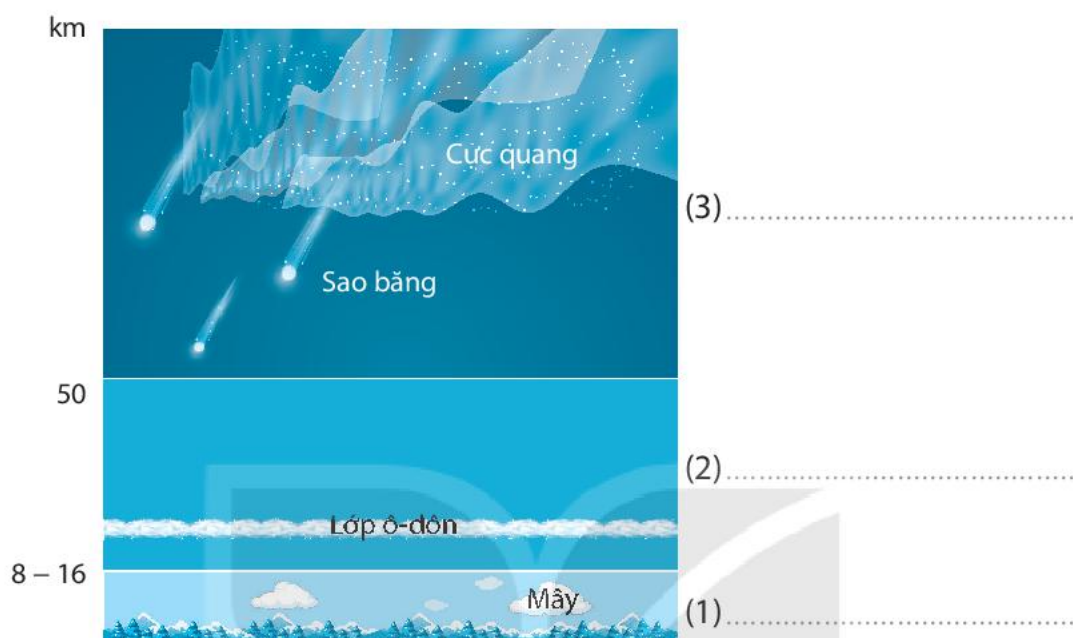
Bài 15 LỚP VỎ KHÍ CỦA TRÁI ĐẤT. KHÍ ÁP VÀ GIÓ**1.** Lựa chọn đáp án đúng.

- a) Chất khí chiếm tỉ lệ lớn nhất trong thành phần không khí gần bề mặt đất là
- A. oxy.
 - B. carbonic.
 - C. nitơ.
 - D. ô-dôn.
- b) Thứ tự các tầng của khí quyển từ bề mặt đất trở lên là
- A. đối lưu, bình lưu, các tầng cao của khí quyển.
 - B. các tầng cao của khí quyển, bình lưu, đối lưu.
 - C. bình lưu, đối lưu, các tầng cao của khí quyển.
 - D. các tầng cao của khí quyển, đối lưu, bình lưu.
- c) Gió là sự chuyển động của không khí từ
- A. nơi áp thấp đến nơi áp cao.
 - B. nơi áp cao đến nơi áp thấp.
 - C. nơi có nhiệt độ cao đến nơi có nhiệt độ thấp.
 - D. nơi có nhiệt độ thấp đến nơi có nhiệt độ cao.

2. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

- a) Hơi nước trong khí quyển cần thiết trong quá trình tạo ra các hiện tượng thời tiết và cần thiết cho sự sống.
- b) Oxy cần thiết cho quá trình quang hợp.
- c) Carbonic cần thiết cho quá trình quang hợp.
- d) Tầng đối lưu có độ dày lớn nhất.
- e) Đơn vị đo khí áp là mb.

3. Hãy ghi chú cho hình sau:



4. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

1. Tầng đối lưu

a) nhiệt độ giảm theo độ cao (cứ lên cao 100 m sẽ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$).

b) không khí luôn chuyển động ngang.

c) có lớp ô-dôn hấp thụ bức xạ cực tím.

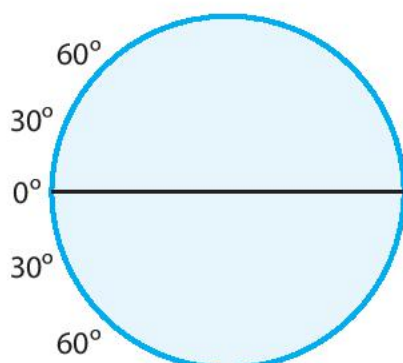
d) luôn có sự chuyển động của không khí theo chiều thẳng đứng.

2. Tầng bình lưu

e) nơi sinh ra các hiện tượng thời tiết như mây, mưa, sấm sét,...

g) nhiệt độ tăng theo độ cao.

5. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau để thể hiện các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.



6. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa sao cho phù hợp.

Hướng gió	Gió thường xuyên ở Bắc bán cầu	Thổi từ áp cao ... đến áp thấp ...
a) Đông bắc	1. Mậu dịch	A. Áp cao cận chí tuyến đến áp thấp ôn đới
b) Tây nam	2. Tây ôn đới	B. Áp cao cận chí tuyến đến áp thấp Xích đạo
	3. Đông cực	C. Áp cao cực đến áp thấp ôn đới

Bài 16 NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ. MÂY VÀ MƯA

1. Lựa chọn đáp án đúng.

- a) Không khí ở các vùng vĩ độ thấp nóng hơn không khí ở các vùng vĩ độ cao, do các vùng vĩ độ thấp có
- A. khí áp thấp hơn.
 - B. độ ẩm cao hơn.
 - C. gió Mậu dịch thổi.
 - D. góc chiếu của tia sáng mặt trời lớn hơn.

b) Khu vực nào trên Trái Đất phần lớn có lượng mưa trên 2 000 mm/năm?

- A. Khu vực cực.
- B. Khu vực ôn đới.
- C. Khu vực chí tuyến.
- D. Khu vực Xích đạo.

c) Ở các trạm khí tượng, nhiệt kế được đặt ở độ cao cách mặt đất là

- A. 1 m.
- B. 1,5 m.
- C. 2 m.
- D. 2,5 m.

2. Tất cả các trạm khí tượng trên thế giới đo nhiệt độ vào cùng thời điểm: 0, 6, 12, 18 giờ ở Grin-uych – Vương quốc Anh (giờ GMT). Vậy các trạm khí tượng ở Việt Nam đo nhiệt độ vào các giờ nào?

3. Hãy sắp xếp thứ tự các ý a, b, c, d cho đúng với quá trình nóng lên của khí quyển.

a) Bề mặt đất phát ra năng lượng

b) Tia sáng mặt trời đi xuyên qua khí quyển

c) Làm nóng khí quyển

d) Làm nóng bề mặt đất

4. Nhiệt độ trung bình các tháng và năm tại một trạm khí tượng là:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Trung bình năm
Nhiệt độ (°C)	3,3	4,2	7,8	10,8	14,3	17,5	19,4	19,1	16,4	11,6	7,2	4,2	11,3

Em hãy cho biết:

- Nhiệt độ trung bình năm
- Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất
- Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất

5. Cho biểu đồ sau:



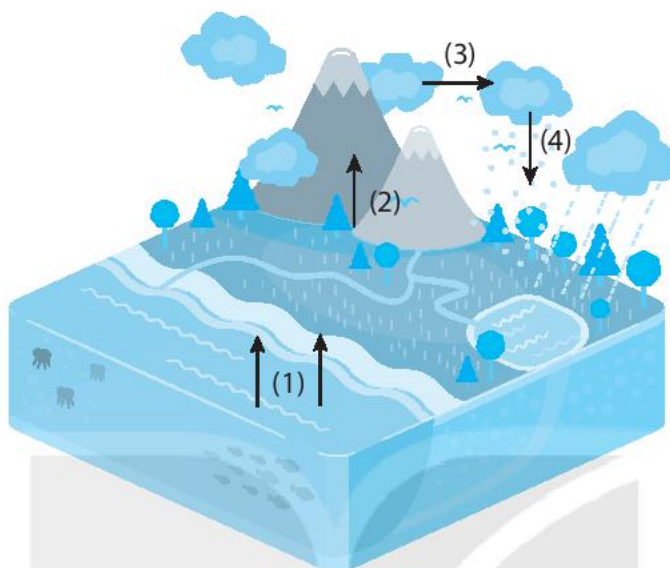
Dựa vào biểu đồ, em hãy:

- Nêu diễn biến thay đổi nhiệt độ trong ngày.
- Nêu thời điểm nhiệt độ cao nhất trong ngày.
- Nêu thời điểm nhiệt độ thấp nhất trong ngày.

6. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa sao cho phù hợp.

Góc chiếu tia sáng mặt trời	Đới	Đặc điểm nhiệt độ
a) quanh năm lớn	1. Đới nóng	A. tất cả các tháng có nhiệt độ dưới 10°C.
b) trung bình quanh năm	2. Đới lạnh	B. nhiệt độ trung bình năm dưới 20°C, tháng nóng nhất không nhỏ hơn 10°C.
c) quanh năm nhỏ	3. Đới ôn hoà	C. nhiệt độ trung bình năm trên 20°C.

7. Em hãy hoàn thành sơ đồ quá trình hình thành mây và mưa vào vở bằng cách chú thích cho các mũi tên.



8. Cho bảng số liệu lượng mưa ở một trạm khí tượng:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	25,2	20,5	33,7	37,8	80,1	133,6	208,4	213,6	584,5	333,3	376,6	41,7

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết:

- Các tháng có lượng mưa nhiều (trên 100 mm).
- Các tháng có lượng mưa ít (dưới 100 mm).
- Tổng lượng mưa năm.

Bài 17 THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Các yếu tố sử dụng để biểu hiện tình trạng thời tiết là

- A. nhiệt độ, độ ẩm, khí áp, gió.
- B. nhiệt độ, độ ẩm, nắng – mưa, gió.
- C. ánh sáng, nhiệt độ, nắng – mưa.
- D. khí áp, ánh sáng, nhiệt độ, gió.

- b) Thành phần khí chủ yếu gây nên hiệu ứng nhà kính, làm Trái Đất nóng lên là
- A. ni-tơ. B. oxy. C. carbonic. D. ô-dôn.
- c) Các biểu hiện của biến đổi khí hậu là
- A. sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng, gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan.
- B. sự nóng lên toàn cầu, khí áp tăng, mực nước biển dâng.
- C. khí áp tăng, độ ẩm tăng, gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan.
- D. độ ẩm tăng, lượng mưa tăng, mực nước biển dâng.

2. Cho bản tin dự báo thời tiết sau:

Dự báo thời tiết 3 ngày nghỉ lễ dịp 2/9

Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cho biết, thời tiết 3 ngày nghỉ lễ 2/9 (từ 31/8 – 2/9/2019) mưa dông sẽ xuất hiện hầu hết khắp cả nước.

	THỨ BẢY 31/8	CHỦ NHẬT 1/9	THỨ HAI 2/9
Tây Bắc Bộ	 22–31°C	 22–33°C	 23–33°C
Đông Bắc Bộ	 22–33°C	 23–35°C	 22–35°C
Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế)	 25–32°C	 26–35°C	 25–34°C
Nam Trung Bộ (Đà Nẵng đến Bình Thuận)	 24–36°C	 24–35°C	 25–33°C
Tây Nguyên	 16–30°C	 16–30°C	 16–29°C
Nam Bộ	 24–32°C	 24–31°C	 23–32°C

Dựa vào bản tin dự báo thời tiết, em hãy:

- Cho biết khu vực có nhiệt độ cao nhất và khu vực có nhiệt độ thấp nhất trong ba ngày.
- Nêu đặc điểm chung của thời tiết của tất cả các địa điểm trong ba ngày.
- Viết về đặc điểm thời tiết ngày 2/9 của khu vực em sinh sống.

3. Cho biết những câu sau đây, câu nào nói về thời tiết, câu nào nói về khí hậu.

- a) Sáng nay tạnh trường, trời trong xanh, gió nhẹ nhàng.
- b) Mùa hạ ở khu vực Bắc Trung Bộ có gió phơn khô nóng.
- c) Tháng 6 ở Bắc bán cầu là mùa hè, trong khi Nam bán cầu là mùa đông.
- d) Hôm qua, ở Nam Bộ có mưa rất to, gió mạnh.

4. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

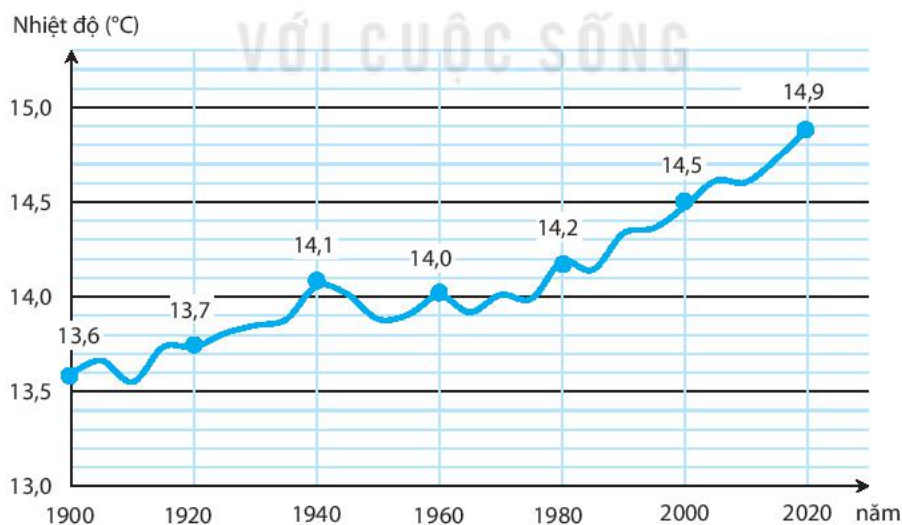
1. Đới nóng

2. Đới ôn hoà

3. Đới lạnh

- a) Mưa dao động từ 500 – 1 000 mm/năm.
- b) Quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C.
- c) Tín phong thổi quanh năm.
- d) Nhiệt độ tất cả các tháng đều dưới 10°C.
- e) Lượng mưa dưới 200 mm/năm, mưa dưới dạng tuyết.
- g) Nhiệt độ tháng nóng nhất không nhỏ hơn 10°C.
- h) Gió Đông cực là chủ yếu.
- i) Lượng mưa khác nhau giữa các khu vực. Nơi nhiều trên 2 000 mm/năm, nơi ít nhỏ hơn 200 mm/năm.
- k) Gió Tây ôn đới là chủ yếu.

5. Cho biểu đồ sau:



Nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất từ năm 1900 đến năm 2020

Quan sát biểu đồ trên, em hãy:

– Cho biết từ năm 1900 đến năm 2020 nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất tăng bao nhiêu độ.

– Nhận xét về xu thế thay đổi nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất.

6. Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

BIỂU HIỆN VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu hiện	Hậu quả
Nhiệt độ toàn cầu có xu hướng tăng	Băng tan ở hai cực, thay đổi điều kiện sống của các loài,...
Lượng mưa, chế độ mưa thay đổi ở các khu vực	
Các hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, lốc, hạn hán,...) diễn ra ngày càng nhiều và mạnh	

7. Hãy cho biết, trong các hành động sau đây, hành động nào góp phần giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

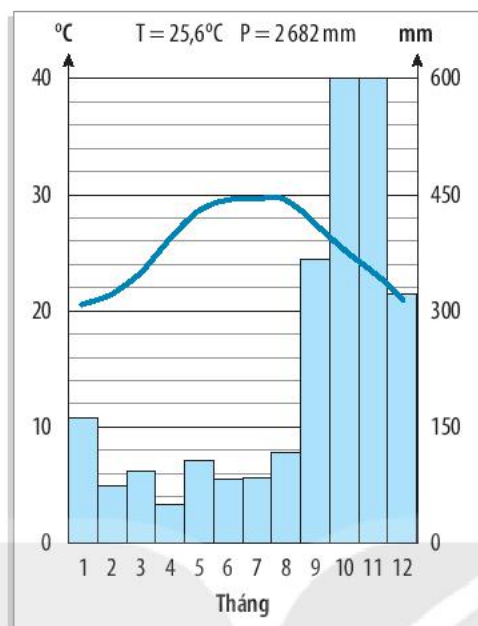
- a) Trồng cây xanh.
- b) Sử dụng nhiên liệu hoá thạch.
- c) Sử dụng phương tiện công cộng.
- d) Du canh, du cư.
- e) Sử dụng tiết kiệm năng lượng.
- g) Bảo vệ rừng.

Bài 18

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA

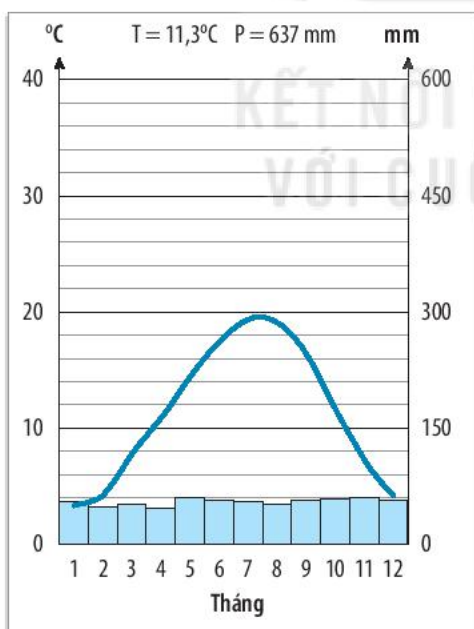
Bài tập 1. Quan sát hình 1 (trang 43), em hãy cho biết:

- Trục bên trái thể hiện yếu tố nào, đơn vị đo của yếu tố đó.
- Trục bên phải thể hiện yếu tố nào, đơn vị đo của yếu tố đó.
- Thời điểm nhiệt độ cao nhất trong năm, thấp nhất trong năm.
- Thời điểm lượng mưa cao nhất trong năm, thấp nhất trong năm.

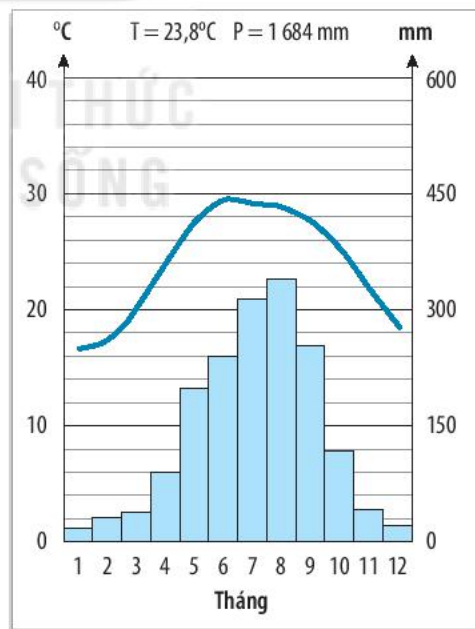


Hình 1. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa tại trạm khí tượng Huế (thành phố Huế)

Bài tập 2. Dựa vào biểu đồ dưới đây, nêu sự khác biệt về nhiệt độ và lượng mưa của hai trạm khí tượng Pa-ri và Láng.



Hình 2. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của trạm khí tượng Pa-ri (Cộng hòa Pháp)



Hình 3. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của trạm khí tượng Láng (Hà Nội, Việt Nam)

Bài 19

THỦY QUYỂN VÀ VÒNG TUẦN HOÀN LỚN CỦA NƯỚC

1. Lựa chọn đáp án đúng.

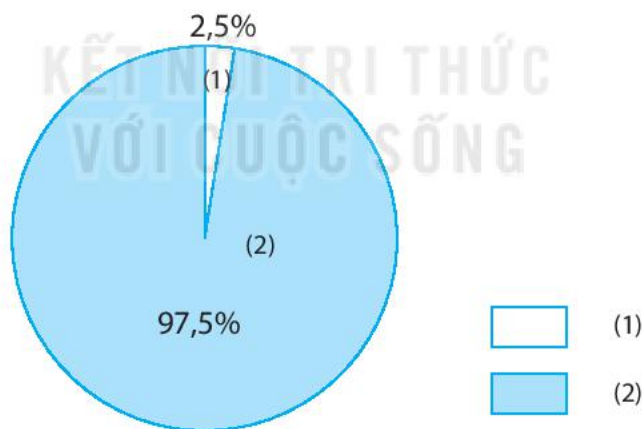
a) Nước trong thủy quyển ở dạng nào nhiều nhất?

- A. Nước mặn.
- B. Nước ngọt.
- C. Nước dưới đất.
- D. Nước sông, hồ.

b) Chiếm tỉ lệ lớn nhất trong nước ngọt trên Trái Đất là

- A. nước dưới đất.
- B. băng.
- C. nước sông, hồ.
- D. hơi nước trong khí quyển.

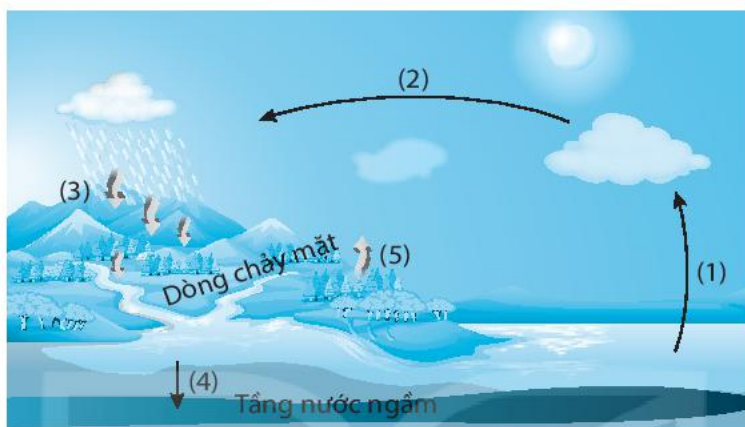
2. Chú thích cho biểu đồ thể hiện thành phần của thủy quyển dưới đây:



3. Nước ngọt có vai trò như thế nào đối với:

- Sản xuất nông nghiệp
- Sản xuất công nghiệp
- Sinh hoạt

4. Hãy cho biết hơi nước trong khí quyển có nguồn gốc từ đâu.
5. Hãy hoàn thành sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước bằng cách chú thích cho các mũi tên.



6. Hãy nêu một số nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngọt và biện pháp khắc phục.

Bài 20 SÔNG VÀ HỒ. NƯỚC NGẦM VÀ BĂNG HÀ

1. Lựa chọn đáp án đúng.
 - a) Vùng đất cung cấp nước thường xuyên cho sông gọi là
 - A. thượng lưu sông.
 - B. hạ lưu sông.
 - C. lưu vực sông.
 - D. hữu ngạn sông.
 - b) Phụ lưu sông là
 - A. con sông nhỏ.
 - B. sông đổ nước vào sông chính.
 - C. sông thoát nước cho sông chính.
 - D. các con sông không phải là sông chính.
 - c) Với những con sông có nguồn cung cấp nước chủ yếu từ nước mưa thì
 - A. mùa lũ là mùa hạ, mùa cạn là mùa đông.
 - B. mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô.
 - C. mùa lũ vào đầu mùa hạ.
 - D. mùa lũ vào đầu mùa xuân.

d) Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về ý nghĩa của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ?

- A. Hạn chế lãng phí nước.
- B. Mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- C. Góp phần bảo vệ tài nguyên nước.
- D. Nâng cao sản lượng thủy sản.

e) Băng hà chiếm khoảng bao nhiêu phần trong tổng lượng nước ngọt trên Trái Đất?

- A. 1/3.
- B. 2/3.
- C. 1/2.
- D. 3/4.

g) Băng hà chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích lục địa?

- A. 70%.
- B. 50%.
- C. 10%.
- D. 30%.

2. Ghép các ô ở cột bên trái với các ô ở cột bên phải sao cho phù hợp.

1. Hệ thống sông

a) vùng đất cung cấp nước thường xuyên cho dòng sông.

2. Phụ lưu

b) sông đổ nước vào sông chính.

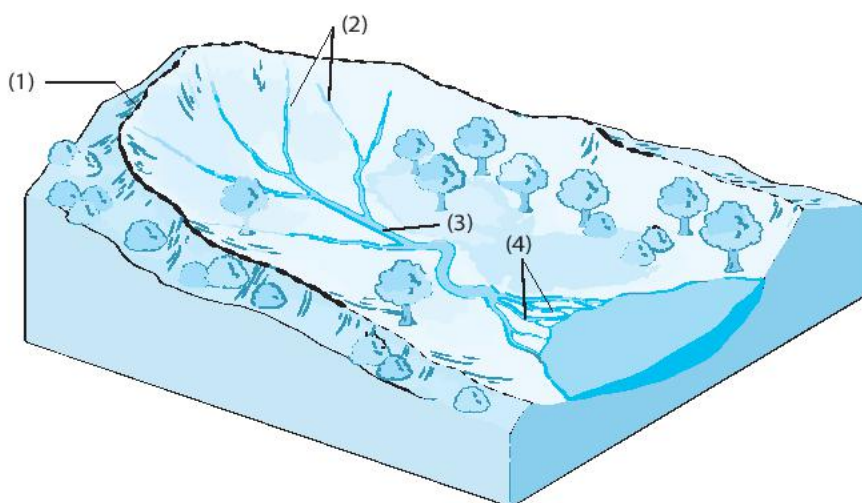
3. Chi lưu

c) bao gồm sông chính, phụ lưu, chi lưu.

4. Lưu vực sông

d) sông thoát nước cho sông chính.

3. Hãy chú thích các bộ phận: “dòng chính, chi lưu, phụ lưu, ranh giới lưu vực sông” cho mô hình mẫu sau:



4. Ghép các ô ở cột bên trái với các ô ở cột bên phải sao cho phù hợp:

Nguồn cung cấp nước cho sông

1. Tuyết tan

2. Băng tan

3. Nước mưa

Thời gian mùa lũ

a) Mùa mưa

b) Mùa xuân

c) Đầu mùa hạ

5. Cho biết mùa lũ của sông ở địa phương em vào khoảng thời gian nào trong năm. Trong thời gian đó lượng mưa nhiều hay ít?
6. Kể tên năm hồ nổi tiếng ở Việt Nam.
7. Dựa vào thông tin, hình ảnh trang 159 – 160 SGK, hãy cho biết việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ có thể mang lại những lợi ích gì. Nêu ví dụ.
8. Nguồn nước ngọt sạch ngày càng suy giảm về số lượng và chất lượng, em hãy nêu ra một số cách để sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nước sinh hoạt.
9. Hãy chú thích cho hình sau bằng cách điền các cụm từ: “tầng nước ngầm, ngầm, mưa, dòng chảy mặt”.



10. Nêu ví dụ về vai trò của nước ngầm trong:

- Sinh hoạt
- Nông nghiệp
- Du lịch

11. Nêu một số biện pháp sử dụng hợp lí và bảo vệ nước ngầm.

12. Hãy nêu vai trò của băng hà đối với tự nhiên và đời sống con người.

Bài 21 BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Đại dương thế giới bao phủ khoảng bao nhiêu % diện tích bề mặt Trái Đất?

- A. 30%.
- B. 50%.
- C. 70%.
- D. 80%.

b) Biển Đông là bộ phận của đại dương nào?

- A. Đại Tây Dương.
- B. Thái Bình Dương.
- C. Ấn Độ Dương.
- D. Bắc Băng Dương.

c) Độ muối trung bình của nước biển là

- A. 25‰.
- B. 30‰.
- C. 35‰.
- D. 40‰.

d) Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về nhiệt độ nước biển?

- A. Nhiệt độ bề mặt nước biển thay đổi theo vĩ độ.
- B. Nhiệt độ nước biển như nhau ở mọi tầng nước.
- C. Nhiệt độ bề mặt nước biển thay đổi theo mùa.
- D. Nhiệt độ nước biển thay đổi theo độ sâu.

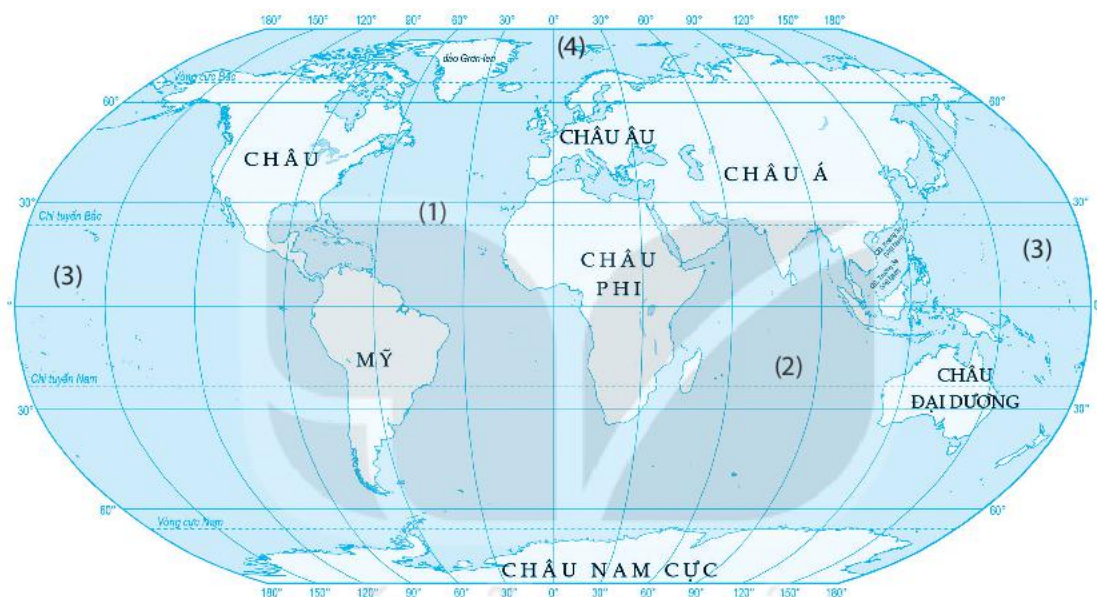
e) Ở đới lạnh, độ muối của nước biển nhỏ chủ yếu do

- A. băng tan.
- B. mưa nhiều.
- C. có nhiều sông chảy vào.
- D. độ bốc hơi lớn.

g) Nguyên nhân chủ yếu nào sinh ra sóng biển?

- A. Sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.
- B. Gió.
- C. Động đất.
- D. Sự thay đổi nhiệt độ ở các vùng biển.

2. Cho biết tên của các đại dương trong lược đồ sau:



3. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa sao cho phù hợp:

Độ muối	Vùng biển	Nhiệt độ
a) 34 – 35‰	1. Nhiệt đới	A. 16 – 18°C
b) 35 – 36‰	2. Ôn đới	B. 24 – 27°C

4. Hãy giải thích nguyên nhân khiến nhiệt độ nước biển trên mặt khác nhau ở các vĩ độ.
5. Hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau để so sánh giữa sóng thường và sóng thần:

	Sóng thường	Sóng thần
Tác nhân hình thành chính	Gió	
Đặc điểm		

6. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây:

nhỏ nhất (triều kém) lực hút lớn nhất (triều cường)
trăng khuyết quy luật hằng ngày lực li tâm

Thủy triều là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo (1)
 Thủy triều hình thành do (2) của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng
 với (3) của Trái Đất. Mỗi tháng có hai lần thủy triều lên, xuống
 (4) là các ngày trăng tròn hoặc không trăng; đồng thời có
 hai lần thủy triều lên, xuống nhỏ nhất (triều kém) là các ngày (5)

7. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

- Dòng biển là các dòng nước chảy trong biển và đại dương.
- Dòng biển được hình thành chủ yếu do tác động của quá trình nội sinh.
- Dòng biển lạnh là dòng biển chảy từ vĩ độ cao hơn về vĩ độ thấp hơn và ngược lại.
- Các loại gió thường xuyên trên bề mặt Trái Đất là tác nhân chủ yếu hình thành dòng biển.
- Dòng biển nóng là dòng biển chảy từ vĩ độ cao đến vĩ độ thấp và ngược lại.

8. Dựa vào hình 3 SGK (trang 166), em hãy kể tên hai dòng biển nóng và hai dòng biển lạnh ở:

- Thái Bình Dương.
- Đại Tây Dương.

9. Dựa vào hình 3 SGK (trang 166), ghép các ô ở bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

1. Dòng biển
Cư-rô-si-ô

2. Dòng biển
Ca-li-phoóc-ni-a

a) Dòng biển nóng

b) Dòng biển lạnh

c) Chảy từ vĩ độ cao xuống vĩ độ thấp

d) Chảy từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao

e) Góp phần làm khí hậu xung quanh nóng lên

g) Góp phần làm khí hậu xung quanh lạnh đi

10. Phân biệt ba dạng vận động của nước biển và đại dương bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây:

	Biểu hiện	Nguyên nhân
Sóng	Những đợt sóng xô vào bờ	Gió
Thủy triều		
Dòng biển		

11. Nêu một số ví dụ cho thấy thủy triều, sóng, dòng biển có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh tế của người dân ven biển.

Bài 22

LỚP ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Đất là

- A. lớp mùn có màu nâu xám, cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng phát triển.
- B. lớp vật chất mỏng, vụn bở, bao phủ trên bề mặt các lục địa và đảo, được đặc trưng bởi độ phì.
- C. lớp vật liệu vụn bở, có thành phần phức tạp ở phía trên lục địa và bề mặt đáy đại dương.
- D. lớp vật chất có được từ quá trình phân huỷ các loại đá.

b) Nhân tố tác động chủ yếu đến quá trình hình thành độ phì của đất là

- A. đá mẹ.
- B. địa hình.
- C. khí hậu.
- D. sinh vật.

c) Nhận định nào dưới đây **không đúng** đối với quá trình hình thành đất?

- A. Địa hình ảnh hưởng đến độ dày của tầng đất và độ phì của đất.
- B. Đá mẹ ảnh hưởng đến màu sắc của đất.
- C. Khí hậu ảnh hưởng đến chiều hướng phát triển của đất.
- D. Thời gian quyết định đến màu sắc của đất.

d) Dựa vào thành phần nào trong đất để xác định đất ẩm hay khô?

- A. Rễ cây và không khí.
- B. Nước.
- C. Không khí và nước.
- D. Mùn.

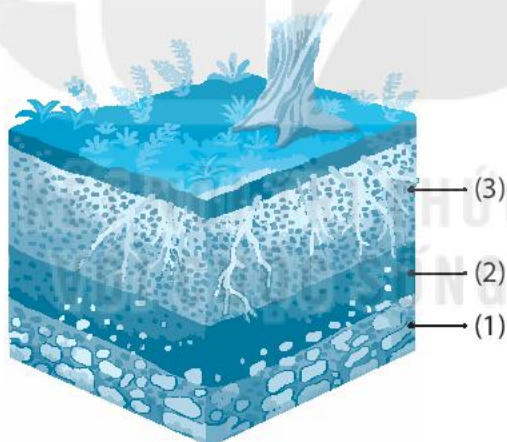
e) Nhóm đất nào dưới đây được coi là nhóm đất tốt nhất?

- A. Đất pốt dôn.
- B. Đất đen thảo nguyên ôn đới.
- C. Đất đỏ vàng nhiệt đới.
- D. Đất đài nguyên.

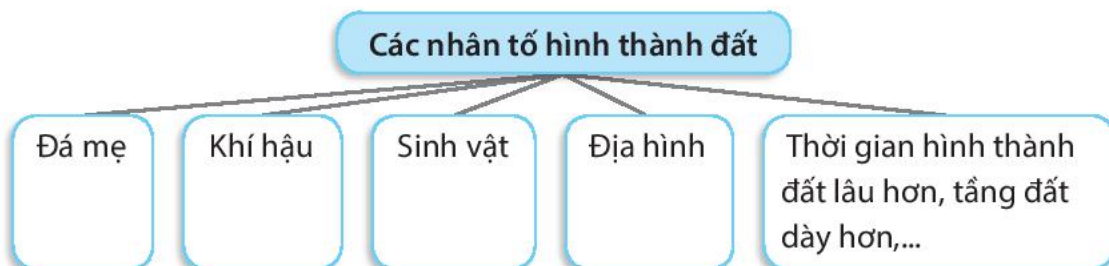
2. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

1. Đá mẹ	a) khả năng cung cấp nước, chất dinh dưỡng và các yếu tố cần thiết khác như nhiệt độ, không khí,... cho cây sinh trưởng và phát triển.
2. Sinh vật	b) là nguồn gốc sinh ra thành phần khoáng trong đất.
3. Độ phì	c) chiếm một tỉ lệ nhỏ, cung cấp những chất dinh dưỡng cho thực vật.
4. Thành phần khoáng	d) là nguồn gốc sinh ra thành phần hữu cơ trong đất.
5. Thành phần hữu cơ	e) chiếm phần lớn trọng lượng của đất.

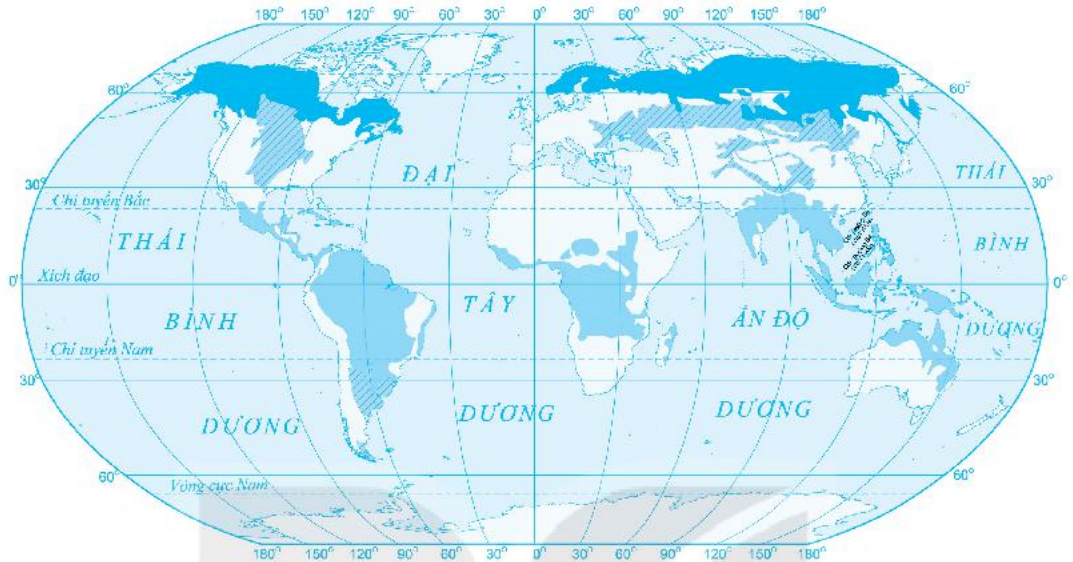
3. Chú thích các tầng đất cho hình sau:



4. Em hãy trình bày các nhân tố hình thành đất, bằng cách hoàn thành sơ đồ theo mẫu dưới đây:



5. Làm chú giải cho lược đồ sau, bằng cách thể hiện kí hiệu và ghi tên các loại đất.



- (1)
- (2)
- (3)

Lược đồ phân bố một số nhóm đất điển hình trên Trái Đất

6. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

1. Đất đen thảo nguyên ôn đới	a) có màu đỏ vàng.
2. Đất pốt đôn	b) có màu đen.
3. Đất đỏ vàng nhiệt đới	c) đặc tính chua, nghèo mùn, ít dinh dưỡng.
	d) tầng đất dày, tương đối chua, ít dinh dưỡng.
	e) giàu mùn, là loại đất tốt nhất thế giới.

7. Trong các ý sau, ý nào là biện pháp để làm tăng độ phì của đất?

- a) Xới đất.
- b) Sử dụng phân hoá học.
- c) Sử dụng phân hữu cơ.
- d) Du canh, du cư, đốt rừng làm nương rẫy.
- e) Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

Bài 23 SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Nhận xét nào sau đây **không đúng** khi nói về sinh vật dưới đại dương?

- A. Vô cùng phong phú, đa dạng.
- B. Các sinh vật phân hoá theo độ sâu.
- C. Chỉ có số ít loài sinh vật sinh sống.
- D. Gồm cả động vật và thực vật.

b) Sự khác biệt về thực vật ở các đới là do

- A. địa hình.
- B. khí hậu.
- C. con người.
- D. đất.

c) Kiểu thảm thực vật nào dưới đây thuộc đới nóng?

- A. Xa van.
- B. Thảo nguyên.
- C. Đài nguyên.
- D. Rừng lá kim.

d) Các loài động vật chịu được khí hậu lạnh giá vùng cực là:

- A. gấu trắng, chim cánh cụt, cáo tuyết, tuần lộc.
- B. rắn, hổ, gấu nâu, vẹt.
- C. linh dương, voi, đà điểu, thỏ.
- D. lạc đà, bò cạp, chuột túi.

2. Ghi tên các loài sinh vật vào bảng theo mẫu dưới đây cho phù hợp.

Vùng biển	Tên các loài sinh vật	Độ sâu
Vùng biển khơi mặt	Tôm, sứa,...	Đến 200 m
Vùng biển khơi trung		Đến 1 000 m
Vùng biển khơi sâu		Đến 4 000 m
Vùng biển khơi sâu thẳm		Đến 6 000 m
Vùng đáy vực thẳm		Sâu hơn 6 000 m

3. Ghép các ô bên trái và bên phải với ô ở giữa sao cho phù hợp.

a) đới nóng

b) đới ôn hoà

c) đới lạnh

1. Rừng lá kim

2. Rừng mưa nhiệt đới

3. Đài nguyên

4. Xa van

d) rừng rậm rạp, nhiều thành phần loài, nhiều tầng.

e) đồng cỏ cao nhiệt đới, lác đác cây ưa khô.

g) ít thành phần loài, cây lá kim đặc trưng.

h) rêu, địa y và cây thân thảo, không có cây thân gỗ.

4. Sắp xếp các loài thực vật, động vật vào đúng nơi mà chúng sinh sống theo bảng mẫu sau:

Gấu trắng, phong lan, báo gấm, báo báp, địa y, tùng, lãnh sam, sư tử, vượn, chó sói, voi, phong lá đỏ, ô liu, dương xỉ.

Đới nóng	Đới lạnh	Đới ôn hoà
Sư tử,		

5. Có nhiều loài sinh vật đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng.

- Em hãy cho biết tên của một số loài sinh vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.
- Theo em, nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng đó.
- Hãy đề xuất một số biện pháp để bảo vệ các loài sinh vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Bài 24 RỪNG NHIỆT ĐỚI

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Rừng nhiệt đới phân bố ở

- A. vùng Xích đạo đến hết vành đai nhiệt đới ở cả bán cầu Bắc và bán cầu Nam.
- B. vĩ tuyến 35° đến 60° ở cả hai bán cầu.
- C. vùng cực Bắc.
- D. toàn bộ lãnh thổ châu Phi.

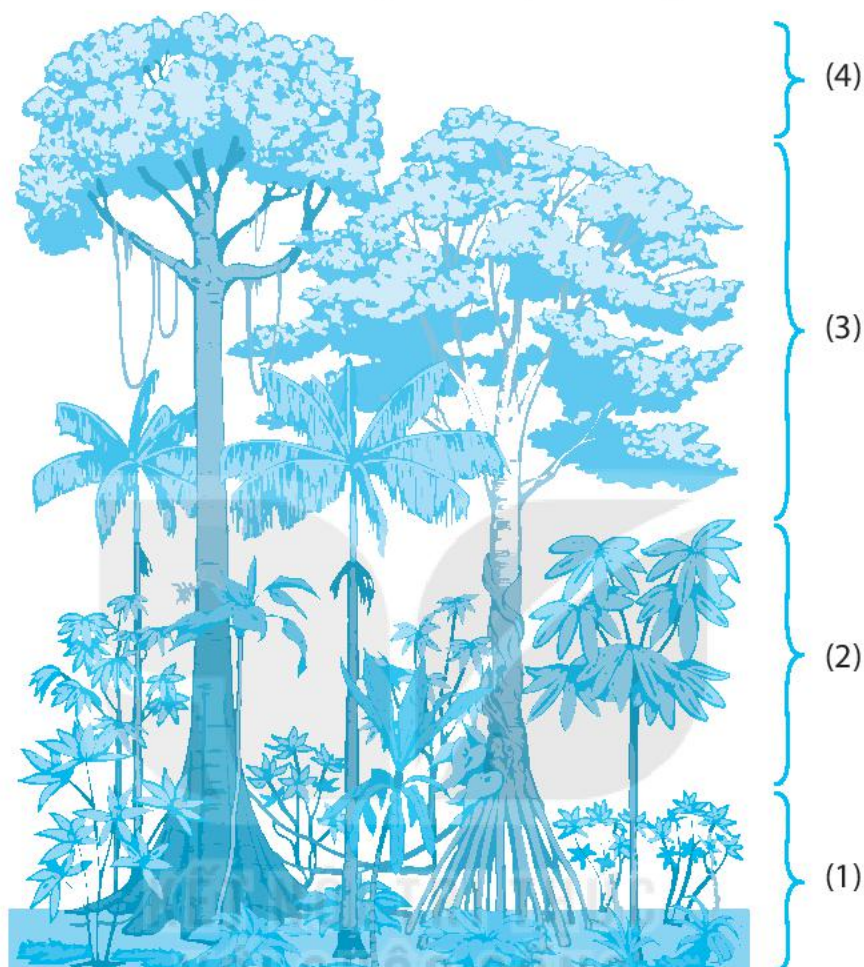
b) Ý nào **không phải** là đặc điểm của rừng nhiệt đới?

- A. Cấu trúc rừng có nhiều tầng.
- B. Trong rừng có nhiều loài leo trèo giỏi, chim ăn quả.
- C. Rừng có nhiều loài cây lá kim.
- D. Rừng có nhiều loài dây leo thân gỗ, phong lan,苔藓,...

2. Hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau để so sánh đặc điểm của rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa.

	Rừng mưa nhiệt đới	Rừng nhiệt đới gió mùa
Khí hậu		
Cấu trúc rừng		
Thực vật		

3. Em hãy chú thích các tầng của rừng mưa nhiệt đới trong hình sau:



- 4.** Khí hậu là nhân tố rất quan trọng để rừng nhiệt đới có thể phát triển. Em hãy cho biết ở vùng rừng nhiệt đới có khí hậu như thế nào.
- Nhiệt độ
 - Lượng mưa
- 5.** Rừng nhiệt đới có nhiều loài động vật leo trèo giỏi như các loài khỉ, vượn, đười ươi, trăn, rắn, báo, hổ,... Dựa vào đặc điểm, cấu trúc rừng nhiệt đới, em hãy giải thích lí do vì sao ở đây lại có nhiều loài động vật leo trèo giỏi sinh sống.
- 6.** Rừng nhiệt đới có vai trò hết sức quan trọng đối với nhân loại. Em hãy tìm hiểu thông tin để viết một bài tuyên truyền về bảo vệ rừng nhiệt đới. (Gợi ý các nội dung: tầm quan trọng của rừng nhiệt đới, sự suy giảm của rừng nhiệt đới, các biện pháp để bảo vệ rừng nhiệt đới.)

Bài 25

SỰ PHÂN BỐ CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Lựa chọn đáp án đúng.

Ý nào sau đây là **không đúng** khi nói về các đới thiên nhiên trên Trái Đất?

- A. Các đới thiên nhiên có sự khác nhau về sinh vật và đất.
- B. Các đới thiên nhiên hình thành trên nền các đới khí hậu khác nhau.
- C. Nơi có nhiệt độ trung bình năm cao sẽ hình thành đới ôn hoà.
- D. Cảnh quan trong một đới thiên nhiên khác nhau ở các khu vực do sự khác nhau về chế độ mưa.

2. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

1. Đới nóng

2. Đới ôn hoà

3. Đới lạnh

a) thế giới động, thực vật rất phong phú, đa dạng.

b) thực vật thấp lùn, chủ yếu là rêu, địa y và các loài thân thảo.

c) rừng cây lá rộng rụng lá theo mùa hoặc lá kim.

d) có bốn mùa rõ rệt.

e) nhiệt độ cao.

g) lạnh giá quanh năm.

3. Vì sao thiên nhiên có sự thay đổi giữa đới nóng, đới ôn hoà, đới lạnh?

4. Quan sát hình 2 SGK (trang 176) kết hợp với các kiến thức đã học, em hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau.

Đới	Phạm vi	Khí hậu	Đất	Thực vật, động vật
Nóng				
Ôn hoà				
Lạnh				

5. Tìm kiếm thông tin, viết một đoạn miêu tả về một đới thiên nhiên mà em thích.
6. Việt Nam thuộc đới thiên nhiên nào? Nêu một số đặc điểm của thiên nhiên Việt Nam.
 - Khí hậu
 - Đất
 - Kiểu rừng
 - ...

Bài 26

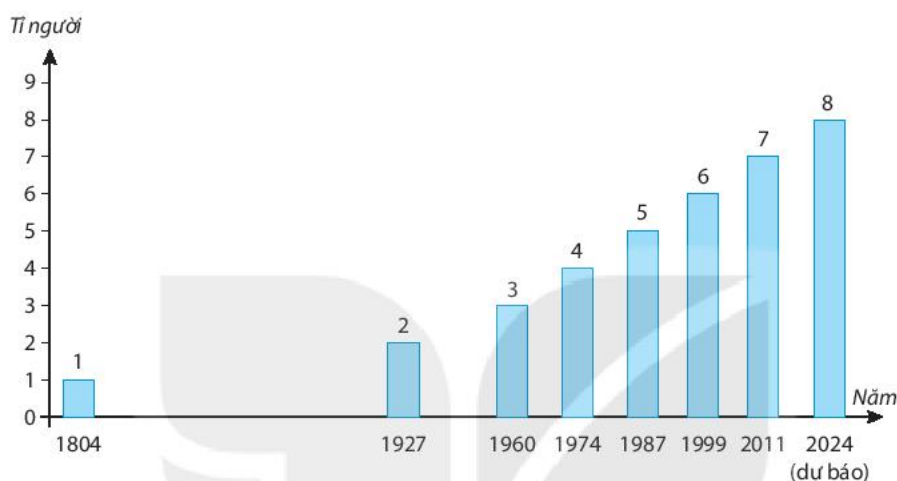
THỰC HÀNH:

TÌM HIỂU MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN ĐỊA PHƯƠNG

1. Địa hình ở địa phương em có đặc điểm như thế nào? Địa hình đó có ảnh hưởng như thế nào đối với khí hậu, sông ngòi, sinh vật và cuộc sống của con người?
2. Nêu một số đặc trưng khí hậu ở địa phương em. Khí hậu đó có tác động như thế nào đến cuộc sống của người dân trong vùng?
3. Thu thập thông tin, hãy:
 - Kể tên một số sông, hồ có ở địa phương em.
 - Cho biết nguồn nước sông, hồ ở địa phương em được sử dụng cho những mục đích gì.
 - Cho biết chất lượng nguồn nước sông, hồ ở địa phương em.
 - Nêu một số biện pháp để cải thiện chất lượng nước sông, hồ và tăng hiệu quả sử dụng nước sông, hồ ở địa phương.
4. Ở địa phương em, có những loài thực vật, động vật bản địa nào? Hãy thu thập thông tin và cho biết sự thay đổi giới sinh vật ở địa phương em 20 năm trước so với ngày nay.

Bài 27 DÂN SỐ VÀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ TRÊN THẾ GIỚI

1. Cho biểu đồ sau:



Số dân trên thế giới qua các năm

a) Quan sát biểu đồ, cho biết:

- Trục đứng thể hiện đối tượng nào.
- Trục ngang thể hiện đối tượng nào.
- Độ cao của các cột cho chúng ta biết điều gì.

b) Lựa chọn đáp án đúng.

Dựa vào biểu đồ, cho biết các giai đoạn sau đây, giai đoạn nào dân số tăng nhanh nhất.

- A. Từ năm 1804 đến năm 1927. B. Từ năm 1927 đến năm 1960.
C. Từ năm 1960 đến năm 2011. D. Từ năm 1927 đến năm 1987.

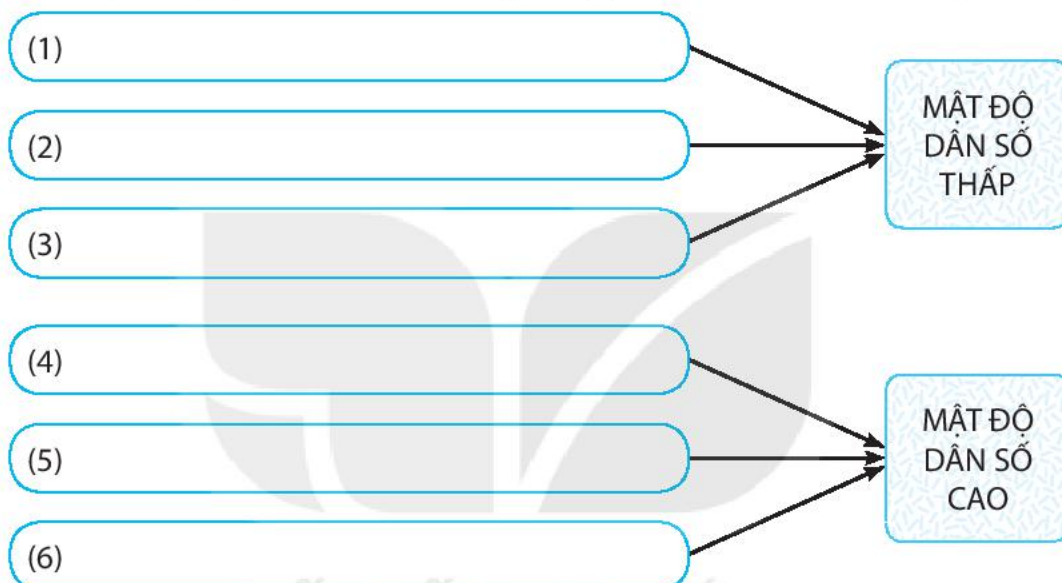
2. Dựa vào biểu đồ, tính thời gian dân số tăng thêm một tỉ người và ghi vào bảng theo mẫu sau. Nhận xét về tốc độ tăng dân số thế giới.

Mức tăng (tỉ người)	1 lên 2	2 lên 3	3 lên 4	4 lên 5	5 lên 6	6 lên 7	7 lên 8
Thời gian							

3. Dựa vào biểu đồ, tính thời gian mỗi lần dân số tăng gấp đôi và ghi vào bảng theo mẫu sau. Nêu nhận xét về quãng thời gian mỗi lần dân số tăng gấp đôi.

Mức tăng (tỉ người)	1 lên 2	2 lên 4	4 lên 8
Thời gian			

4. Nêu một số nguyên nhân ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư trên thế giới.



5. Dựa vào hình 2 SGK (trang 181), hãy lựa chọn đáp án đúng.

- a) Phần lớn diện tích châu Mỹ có mật độ dân số
- A. dưới 5 người/km². B. từ 5 đến 25 người/km².
- C. từ 26 đến 250 người/km². D. trên 250 người/km².
- b) Phần lớn khu vực phía bắc châu Phi có mật độ dân số
- A. dưới 5 người/km². B. từ 5 đến 25 người/km².
- C. từ 26 đến 250 người/km². D. trên 250 người/km².
- c) Phần lớn diện tích đất nước Ấn Độ có mật độ dân số
- A. dưới 5 người/km². B. từ 5 đến 25 người/km².
- C. từ 26 đến 250 người/km². D. trên 250 người/km².

d) Phần lớn diện tích nước Việt Nam có mật độ dân số

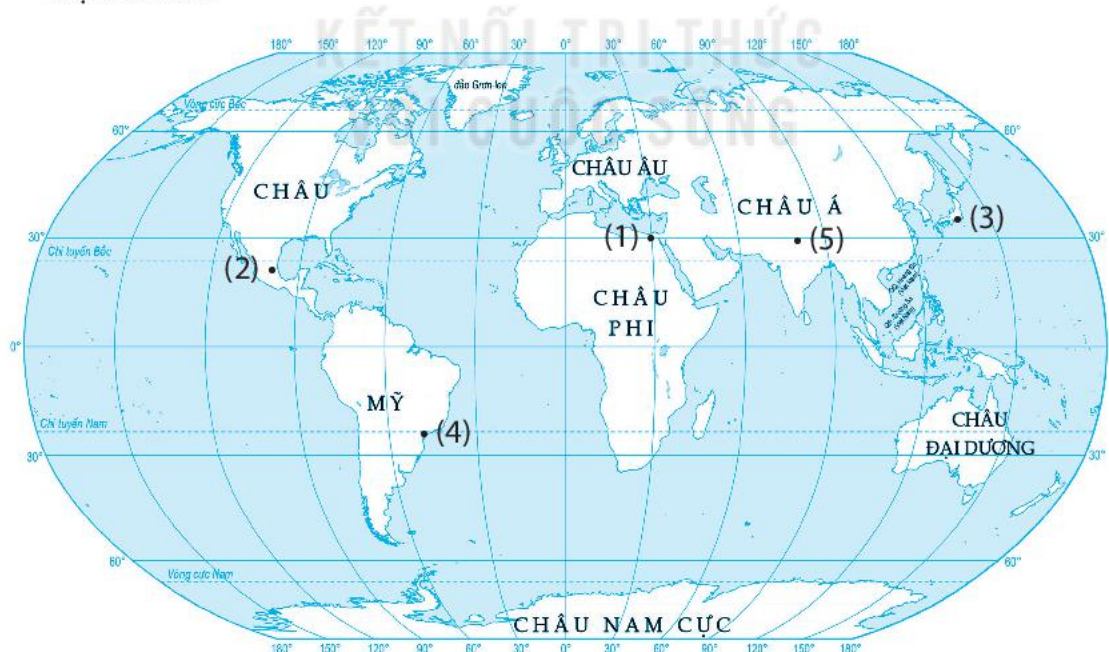
- A. dưới 5 người/km². B. từ 5 đến 25 người/km².
C. từ 26 đến 250 người/km². D. trên 250 người/km².

6. a) Ghi tên các nước vào bảng sau theo mẫu sau sao cho phù hợp.

MƯỜI THÀNH PHỐ ĐÔNG DÂN NHẤT THẾ GIỚI NĂM 2018

STT	Tên thành phố	Tên nước	Số dân (triệu người)	STT	Tên thành phố	Tên nước	Số dân (triệu người)
1	Tô-ky-ô		37,5	6	Cai-rô		20,1
2	Niu Đê-li		28,5	7	Mum-bai		20,0
3	Thượng Hải		25,6	8	Đắc-ca		19,6
4	Xao Pao-lô		21,7	9	Bắc Kinh		19,6
5	Mê-hi-cô Xi-ti		21,6	10	Ô-xa-ca		19,3

b) Xác định tên của năm thành phố đông dân trên thế giới năm 2018 trong lược đồ sau:



7. Dựa vào bảng số liệu ở câu 6 (trang 63), cho biết:

- a) Các nước có hai thành phố nằm trong danh sách mười thành phố đông dân nhất thế giới năm 2018.
- b) Các châu lục dưới đây có bao nhiêu thành phố nằm trong danh sách mười thành phố đông dân nhất thế giới năm 2018:
- Châu Mỹ
 - Châu Âu
 - Châu Phi
 - Châu Á
 - Châu Đại Dương
 - Châu Nam Cực

8. Dựa vào hình 4 SGK (trang 183), hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau:

SỐ SIÊU ĐÔ THỊ TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2018 PHÂN THEO CHÂU LỤC

Châu lục	Số siêu đô thị	
	Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	Từ 20 triệu dân trở lên
Châu Mỹ		
Châu Phi		
Châu Âu		
Châu Á		
Châu Đại Dương		
Châu Nam Cực		

- Em hãy nhận xét về sự phân bố các siêu đô thị trên thế giới.

9. Theo em, sự tập trung quá đông dân cư vào đô thị trong khi kinh tế chưa thật sự phát triển có thể dẫn đến những khó khăn gì về kinh tế, xã hội, môi trường?

Bài 28

MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

1. Cho biết những từ chỉ yếu tố thiên nhiên mà con người cần hằng ngày để tồn tại: *không khí, gió, nước, đất, ánh sáng, địa hình, nhiệt lượng, sông ngòi.*
2. Lựa chọn đáp án đúng.
 - a) Các nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư là
 - A. địa hình và khí hậu.
 - B. khí hậu và đất trồng.
 - C. đất trồng và nguồn nước.
 - D. tất cả đều đúng.
 - b) Người E-xki-mô sống ở vùng cực Bắc thường mặc đồ bằng da thú, mục đích chủ yếu là để
 - A. hợp thời trang.
 - B. theo truyền thống.
 - C. chống lạnh.
 - D. khỏi lãng phí.
 - c) Ngành kinh tế chịu tác động rõ rệt nhất của hoàn cảnh tự nhiên là
 - A. công nghiệp.
 - B. xây dựng.
 - C. giao thông vận tải.
 - D. nông nghiệp.
3. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN TÁC ĐỘNG CHỦ YẾU TỚI TỪNG NGÀNH KINH TẾ

a) Tài nguyên khoáng sản

b) Khí hậu

c) Địa hình

d) Đất trồng

e) Nguồn nước

1. Nông nghiệp

2. Công nghiệp

3. Giao thông vận tải

4. Kể tên mười loại khoáng sản được sử dụng trong sản xuất công nghiệp.
5. Kể tên năm loại thiên tai gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp ở nước ta.
6. Hãy nêu năm tác động tích cực và năm tác động tiêu cực của con người đối với thiên nhiên theo mẫu sau.

TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI TỚI THIÊN NHIÊN

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực

7. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây:

suy thoái nhiều có hạn cạn kiệt lớn

Con người ngày càng khai thác (1) tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho nhu cầu ngày càng (2) của mình, trong khi lượng tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất là (3) Điều đó dẫn tới nhiều loại tài nguyên bị (4) (tài nguyên đất, tài nguyên sinh vật,...) hoặc có khả năng (5) (tài nguyên khoáng sản).

Bài 29

BẢO VỆ TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC THÔNG MINH CÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Lựa chọn đáp án đúng.
 - a) Phát triển bền vững là sự phát triển
 - A. diễn ra liên tục trong nhiều năm liên tiếp.
 - B. dựa vào khai thác ngày càng nhiều tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người.
 - C. nhằm đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai.
 - D. dựa trên cơ sở bảo vệ và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên để sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên được lâu dài.

- b) Bảo vệ tự nhiên **không** gồm nội dung nào dưới đây?
- Giảm bớt thiệt hại do thiên tai gây ra.
 - Ngăn chặn ô nhiễm và suy thoái môi trường tự nhiên.
 - Giữ gìn sự đa dạng sinh học.
 - Bảo vệ không gian sống của con người.
- c) Ý nghĩa của việc khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên **không** bao gồm?
- Sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lí, tiết kiệm.
 - Tận dụng triệt để các loại tài nguyên thiên nhiên trong đời sống và sản xuất.
 - Hạn chế sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên cả về số lượng và chất lượng.
 - Đảm bảo nguồn tài nguyên thiên nhiên cho con người trong hiện tại cũng như trong tương lai.
2. Cho biết các hành động sau đây của các thế hệ hiện tại sẽ làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai như thế nào?
- Phá rừng bừa bãi để lấy gỗ hoặc lấy đất canh tác.
 - Khai thác khoáng sản quá mức để phát triển công nghiệp.
 - Canh tác nông nghiệp bất hợp lí (sử dụng quá nhiều phân bón hoá học, thuốc trừ sâu,...) làm suy thoái đất.
3. Hãy hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau:

KHAI THÁC THÔNG MINH TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Loại tài nguyên	Biện pháp
Khoáng sản	(1)
Đất trồng; động, thực vật	(2)
Năng lượng mặt trời, không khí, nước	(3)

Bài 30

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Hãy nêu các nguồn lợi tự nhiên có ở địa phương em. Trong đó, nguồn lợi nào có vai trò quan trọng nhất? Vì sao?
2. Nêu một số thiên tai thường xảy ra ở nơi em sống. Cần làm gì để giảm bớt thiệt hại do các thiên tai đó gây ra?
3. Nêu một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường ở địa phương em.
 - a) Với môi trường không khí
 - b) Với môi trường nước
 - c) Với môi trường đất
4. Nêu một số biện pháp để bảo vệ môi trường ở địa phương mà em có thể tham gia.
5. Hãy sắp xếp các bước tiến hành tìm hiểu địa phương dưới đây cho đúng trình tự:
 - a) Xác định thời gian và địa điểm tham quan địa phương
 - b) Thành lập nhóm, lựa chọn nội dung và phân công nhiệm vụ
 - c) Viết báo cáo và trình bày
 - d) Thu thập tài liệu và xử lý tài liệu

PHẦN II

GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

BÀI MỞ ĐẦU

Câu 3. Đáp án: B.

Câu 4. Qua khai thác các hình 1, 2, 3 SGK (trang 98 – 99), sẽ rèn luyện được các kĩ năng:

- Hình 1: Kĩ năng quan sát và đọc sơ đồ.
- Hình 2: Kĩ năng đọc, phân tích, nhận xét biểu đồ.
- Hình 3: Kĩ năng sử dụng bản đồ.

Câu 6. Sự cần thiết của việc:

- Tạo sự hứng thú trong khi học tập Địa lí: việc học tập sẽ đạt hiệu quả cao.
- Nắm vững các khái niệm cơ bản và kĩ năng địa lí: việc học tập đạt kết quả cao, tăng khả năng giải thích và ứng xử khi gặp các hiện tượng thiên nhiên trong thực tế.
- Gắn việc học tập Địa lí với thực tế cuộc sống: đạt kết quả cao trong học tập, nâng cao kiến thức và kĩ năng giải quyết vấn đề (vận dụng giải quyết các vấn đề tự nhiên trong cuộc sống hằng ngày).

Câu 8. Ví dụ chứng minh môn Địa lí giúp em giải quyết một số vấn đề trong cuộc sống hằng ngày:

- Có hiểu biết về điều kiện tự nhiên (đất, khí hậu,...) của địa phương giúp hoạt động sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao (lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp).
- Hiểu biết về khí hậu địa phương giúp bản thân thích nghi và ứng xử phù hợp.

Chương 1 BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Bài 1. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

Câu 1.

- a) Đáp án: B.
- b) Đáp án: C.

Câu 3.

	Số lượng kinh tuyến	Số lượng vĩ tuyến
Cách 5°	72	37
Cách 10°	36	19
Cách 20°	18	9

Câu 6.

- Cực Bắc: Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang: $23^{\circ}23'N$.
Cực Nam: Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau: $8^{\circ}34'N$.
Cực Đông: Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà: $109^{\circ}24'E$.
Cực Tây: Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên: $102^{\circ}09'E$.

Bài 2. BẢN ĐỒ. MỘT SỐ LƯỚI KINH, VĨ TUYẾN. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 1. Quan sát bản đồ Hành chính Việt Nam trang 110 SGK và sơ đồ Các hướng chính trang 105 SGK để xác định hướng của quần đảo Hoàng Sa so với thành phố Đà Nẵng.

- Quần đảo Hoàng Sa nằm ở hướng đông so với thành phố Đà Nẵng.
- Đáp án: D.

Câu 3. Dựa vào khái niệm bản đồ để phân biệt: hình bên trái là bản đồ.

Câu 7. Dựa vào sơ đồ Các hướng chính trang 105 SGK để xác định hướng các điểm (Có thể kẻ nối A – B và B – C để quan sát dễ hơn).

- Đi từ A đến B theo hướng đông bắc.
- Đi từ B đến C theo hướng nam.

Bài 3. TỈ LỆ BẢN ĐỒ. TÍNH KHOẢNG CÁCH THỰC TẾ DỰA VÀO TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Câu 4.

- Bản đồ có tỉ lệ lớn nhất là bản đồ C.
- Bản đồ thể hiện được ít chi tiết nhất là bản đồ A.

Câu 5. Điền số liệu vào chỗ trống trong bảng số liệu dưới đây cho phù hợp:

Bản đồ	Khoảng cách trên bản đồ (cm)	Khoảng cách thực tế	Tỉ lệ bản đồ
A	1	5 km	1 : 500 000
B	1	3 000 m	1 : 300 000
C	1	60 km	1 : 6 000 000
D	1	10 km	1 : 1 000 000
E	1	100 m	1 : 10 000

Câu 6. Khoảng cách thực tế giữa thành phố A và thành phố B là 500 km (50 000 000 cm). Với bản đồ có tỉ lệ 1 : 1 000 000, tức là 1 cm trên bản đồ bằng 1 000 000 cm ngoài thực tế, khoảng cách trên bản đồ giữa A và B là: $50\,000\,000 : 1\,000\,000 = 50$ cm. Tương tự, ta có bảng kết quả sau:

Tỉ lệ bản đồ	Khoảng cách trên bản đồ (cm)
1 : 1 000 000	50
1 : 500 000	100
1 : 6 000 000	8,33
1 : 10 000 000	5

Bài 4. KÍ HIỆU VÀ BẢNG CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 2.

- Kí hiệu điểm: than đá, dầu mỏ, đỉnh núi, thành phố, hang động, cà phê, bò.
- Kí hiệu diện tích: vùng trồng lúa, bãi cát.
- Kí hiệu đường: đường sắt, sông.

Câu 3.

- Kí hiệu điểm: núi lửa, độ cao đỉnh núi,...
- Kí hiệu đường: sông.
- Kí hiệu diện tích: đầm lầy, hoang mạc, sa mạc,...

Câu 4.

- Các loại kí hiệu được thể hiện trong bảng chú giải: kí hiệu diện tích, kí hiệu điểm, kí hiệu đường.
- Những đối tượng bản đồ thể hiện:
 - + Kí hiệu diện tích: các loại đất (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp,...).
 - + Kí hiệu điểm: lúa, ngô, khoai, lạc, trâu, bò, cây ăn quả, thị trấn,...
 - + Kí hiệu đường: quốc lộ, tỉnh lộ, sông.

Câu 5.

- Nội dung và phạm vi lãnh thổ được thể hiện trên bản đồ: Bản đồ Tự nhiên thế giới, thể hiện qua hai bán cầu Tây và bán cầu Đông.
- Các lục địa nằm ở bán cầu Tây: lục địa Bắc Mỹ, lục địa Nam Mỹ. Các lục địa nằm ở bán cầu Đông: lục địa Á – Âu, lục địa Phi, lục địa Ô-xtrây-li-a.
- Tên các đại dương trên thế giới: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương.
- Tên một số dãy núi, sơn nguyên, đồng bằng lớn ở châu Á:
 - + Dãy Hi-ma-lay-a, dãy Thiên Sơn, dãy Đại Hưng An,...
 - + Sơn nguyên Tây Tạng, sơn nguyên Trung Xi-bia,...
 - + Đồng bằng Hoa Bắc, đồng bằng Ấn Hằng,...

Chương 2 TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI

Bài 6. TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

Câu 2. Đáp án: B.

Câu 3. Sai: a, b. Đúng: c, d.

Câu 4. Để thuyết phục người khác rằng: Trái Đất có dạng hình khối cầu, sử dụng các dẫn chứng: a, b.

Bài 7. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

Câu 5.

- Một số quốc gia sử dụng giờ của nhiều khu vực: Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a, Liên bang Nga,...
- Một số quốc gia sử dụng cùng khu vực giờ với Việt Nam: In-đô-nê-xi-a, Liên bang Nga, Lào, Cam-pu-chia,...

Câu 6. Người Việt Nam có thể xem trực tiếp trận bóng đá đó vào lúc 22 giờ ở Việt Nam.

Câu 8. Vì Trái Đất tự quay quanh trục từ tây sang đông nên phía đông sẽ có giờ sớm hơn phía tây.

Câu 10. Ở bán cầu Bắc, gió Mậu dịch không thổi theo hướng bắc – nam mà theo hướng đông bắc, do chịu tác động của lực Cô-ri-ô-lit.

Bài 8. CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI VÀ HỆ QUẢ

Câu 2.

- Hình dạng quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời: hình elip.
- Hướng chuyển động: từ tây sang đông.
- Thời gian chuyển động hết một vòng: 365 ngày 6 giờ.
- Góc nghiêng của trục so với mặt phẳng quỹ đạo: $66^{\circ}33'$.
- Hướng của trục trong quá trình chuyển động: không đổi.

Câu 4.

- Thời gian bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, lúc đó ở Việt Nam là mùa hạ.
- Thời gian bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, lúc đó ở Việt Nam là mùa đông.

Câu 5.

	Từ 21 – 3 đến 23 – 9			Từ 24 – 9 đến 20 – 3 năm sau		
	Góc chiếu	Nhiệt độ	Mùa	Góc chiếu	Nhiệt độ	Mùa
Bán cầu Bắc	lớn	cao	nóng	nhỏ	thấp	lạnh
Bán cầu Nam	nhỏ	thấp	lạnh	lớn	cao	nóng

Câu 8.

	Từ 22 – 3 đến 22 – 9		Từ 24 – 9 đến 20 – 3 năm sau	
	Mùa	So sánh độ dài ngày – đêm	Mùa	So sánh độ dài ngày – đêm
Bán cầu Bắc	nóng	ngày dài hơn đêm	lạnh	đêm dài hơn ngày
Bán cầu Nam	lạnh	đêm dài hơn ngày	nóng	ngày dài hơn đêm

Câu 10. Đáp án: B.

Bài 9. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC TẾ

Câu 2. Những điều cần lưu ý khi sử dụng la bàn để xác định phương hướng: đặt la bàn trên mặt phẳng, tránh xa các vật bằng kim loại.

Câu 3. Ta quay mặt về phía Mặt Trời mọc, trước mặt sẽ là hướng đông; đằng sau lưng là hướng tây; bên trái là hướng bắc, bên phải là hướng nam.

Chương 3 CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT

Bài 10. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC MẢNG KIẾN TẠO

Câu 4.

- a) Bảy địa mảng lớn của Trái Đất: mảng Thái Bình Dương, mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Âu – Á, mảng Phi, mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a, mảng Nam Cực.
- b) Ba cặp địa mảng xô vào nhau:
- Mảng Âu – Á và mảng Phi.
 - Mảng Âu – Á và mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.
 - Mảng Nam Mỹ và mảng Nam Cực.
- c) Ba cặp địa mảng tách xa nhau:
- Mảng Thái Bình Dương và mảng Nam Cực.
 - Mảng Bắc Mỹ và mảng Phi.
 - Mảng Phi và mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.
- d) Đáp án: C.

Câu 6.

Sự di chuyển của các địa mảng có tác động lớn đến việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. Khi các địa mảng dịch chuyển sẽ hình thành các dãy núi cao (khi xô vào nhau), các vực biển sâu (khi tách xa nhau), hoặc hình thành các dải núi lửa (nếu mảng đại dương xô vào mảng lục địa).

Bài 11. QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ QUÁ TRÌNH NGOẠI SINH. HIỆN TƯỢNG TẠO NÚI

Câu 2.

- Dạng địa hình hình thành do quá trình nội sinh: nếp uốn đá, hẻm vực do đứt gãy.
- Dạng địa hình hình thành do quá trình ngoại sinh: nấm đá ở hoang mạc, cổng tò vò ở bờ biển.

Câu 4. Sự khác nhau giữa quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh:

Quá trình	Nội sinh	Ngoại sinh
Nơi xảy ra	Trong lòng Trái Đất.	Bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.
Tác động	Làm di chuyển các mảng kiến tạo, nén ép các lớp đất đá, làm chúng bị uốn nếp, đứt gãy hoặc đẩy vật chất nóng chảy dưới sâu ra ngoài mặt đất tạo thành núi lửa, động đất,...	Có xu hướng phá vỡ, san bằng các địa hình do nội sinh tạo nên, tạo ra các dạng địa hình mới.

- Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh là hai quá trình đối nghịch nhau vì:
- + Quá trình nội sinh xảy ra ở trong lòng Trái Đất, thường làm cho bề mặt Trái Đất trở nên gồ ghề, không bằng phẳng.
- + Quá trình ngoại sinh xảy ra ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất, có xu hướng san bằng, hạ thấp bề mặt địa hình.

Câu 5. Tác động đồng thời của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trong quá trình tạo núi:

- Quá trình nội sinh làm các địa mảng di chuyển, có thể xô vào nhau tạo thành núi, hoặc tách xa nhau tạo thành núi lửa. Đồng thời, khi được nâng cao bởi quá trình nội sinh, núi cũng chịu tác động phá hủy của quá trình ngoại sinh.
- Ở những vùng núi trẻ, tác động của nội sinh mạnh hơn nên núi vẫn tiếp tục được nâng cao. Ở những vùng núi già, tác động của quá trình ngoại sinh mạnh hơn nên sự bào mòn diễn ra mạnh.

Bài 12. NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

Câu 1.

- a) Đáp án: C.
- b) Đáp án: B.
- c) Đáp án: D.
- d) Đáp án: A.
- e) Đáp án: D.

Câu 3. Hậu quả khi núi lửa phun trào:

- Gây thiệt hại về người và tài sản cho các vùng lân cận.
- Tro bụi và dung nham của núi lửa phun ra gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước và ảnh hưởng tới hệ hô hấp của con người, động vật.
- Các hoạt động giao thông, sản xuất, hoạt động nông nghiệp bị ngưng trệ, ảnh hưởng đến nguồn cung cấp thực phẩm, kinh tế của người dân.
- Núi lửa phun trào có thể tạo nên mưa axit,...

Câu 4. Nếu có động đất xảy ra khi đang trong lớp học, em cần:

- Núp dưới gầm bàn.
- Bảo vệ mắt và đầu bằng cách úp mặt vào cánh tay hoặc dùng áo khoác, cặp sách.
- Không di chuyển bằng thang máy...

Bài 13. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH TRÊN TRÁI ĐẤT. KHOÁNG SẢN

Câu 1.

Dạng địa hình	Núi	Đồi
Đỉnh	nhọn	tròn
Sườn	dốc	thoải
Độ cao	từ 500 m so với mực nước biển.	không quá 200 m so với vùng đất xung quanh.

Câu 3.

a) Đối với điểm A:

- Độ cao tuyệt đối của điểm A là: 4 000 m.
- Độ cao tương đối của điểm A so với điểm B là: 1 500 m.
- Độ cao tương đối của điểm A so với điểm C là: 2 500 m.

b) Đối với điểm B:

- Độ cao tuyệt đối của điểm B là: 2 500 m.
- Độ cao tương đối của điểm B so với điểm C là: 1 000 m.

Câu 4.

- a) Đỉnh núi cao nhất nước ta là đỉnh Phan-xi-păng.
- b) Độ cao của các đỉnh núi ghi trên bản đồ là độ cao tuyệt đối.

Câu 7. Tên một số dạng địa hình ở nước ta:

- Tên ba đỉnh núi: Phan-xi-păng, Pu-ta-leng, Ngọc Linh.
- Tên ba đồng bằng: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng Thanh Hoá.
- Tên ba cao nguyên: Đồng Văn, Mộc Châu, Lâm Viên.

Câu 8.

a)

Khoáng sản năng lượng (nhiên liệu)	Khoáng sản kim loại		Khoáng sản phi kim loại
	Kim loại đen	Kim loại màu	
Than, than bùn, dầu mỏ, khí đốt	Sắt, man-gan, crôm	Bô-xít, thiếc, chì – kẽm, vàng, đồng, ti-tan	Cát thuỷ tinh, đá quý, a-pa-tít, đất hiếm

b) Các loại khoáng sản có ở các địa điểm:

- Lào Cai: a-pa-tít, đồng.
- Cao Bằng: thiếc, man-gan.
- Thái Nguyên: bô-xít.
- Quảng Ninh: than đá, than bùn.
- Thạch Khê (Hà Tĩnh): sắt.
- Bồng Miêu (Quảng Nam): vàng.
- Lâm Đồng: bô-xít.

Câu 9. Công dụng của các nhóm khoáng sản:

- Khoáng sản năng lượng: nhiên liệu cho công nghiệp năng lượng, nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất,...
- Khoáng sản kim loại: nguyên liệu cho công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu (sản xuất gang, thép, đồng,...).
- Khoáng sản phi kim loại: nguyên liệu sản xuất phân bón, đồ gốm, sứ, làm vật liệu xây dựng,...

Bài 14. THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

Bài tập 1.

- Độ cao điểm A: 10 m, độ cao điểm B: 30 m, độ cao điểm K: 20 m.
- Sườn A – D có độ dốc lớn hơn sườn C – D.
- Các điểm có độ cao dưới 10 m: E, G.

Chương 4 KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Bài 15. LỚP VỎ KHÍ CỦA TRÁI ĐẤT. KHÍ ÁP VÀ GIÓ

Câu 1.

- a) Đáp án: C.
- b) Đáp án: A.
- c) Đáp án: B.

Câu 2.

- Câu đúng: a, c, e.
- Câu sai: b, d.

Bài 16. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ. MÂY VÀ MƯA

Câu 1.

- a) Đáp án: D.
- b) Đáp án: D.
- c) Đáp án: B.

Câu 2. Trạm khí tượng ở Việt Nam đo nhiệt độ vào 7, 13, 19, 1 giờ.

Câu 3. Đáp án: b → d → a → c.

Câu 4.

- Nhiệt độ trung bình năm của trạm: $11,3^{\circ}\text{C}$.
- Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất: $19,4^{\circ}\text{C}$.
- Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất: $3,3^{\circ}\text{C}$.

Câu 5.

- Diễn biến thay đổi nhiệt độ trong ngày: Từ 0 giờ đến 7 giờ, nhiệt độ giảm nhẹ từ khoảng $16,4^{\circ}\text{C}$ xuống khoảng $15,5^{\circ}\text{C}$. Từ 7 giờ đến 15 giờ nhiệt độ tăng từ khoảng $15,5^{\circ}\text{C}$ lên khoảng 19°C . Từ 15 giờ đến 24 giờ, nhiệt độ giảm từ khoảng 19°C xuống còn khoảng $16,4^{\circ}\text{C}$.
- Thời điểm nhiệt độ cao nhất trong ngày: 15 giờ (19°C).
- Thời điểm nhiệt độ thấp nhất trong ngày: 7 giờ ($15,5^{\circ}\text{C}$).

Bài 17. THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Câu 1.

- a) Đáp án: C.
- b) Đáp án: C.
- c) Đáp án: A.

Câu 2.

- Khu vực có nhiệt độ cao nhất trong ba ngày: Nam Trung Bộ.
- Khu vực có nhiệt độ thấp nhất trong ba ngày: Tây Nguyên.
- Đặc điểm chung của thời tiết tất cả các khu vực trong ba ngày là đều có mưa dông.

Câu 3.

- Câu nói về thời tiết: a, d.
- Câu nói về khí hậu: b, c.

Câu 5.

- Từ năm 1900 đến năm 2020, nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất tăng $1,3^{\circ}\text{C}$.
- Xu thế thay đổi nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất: tăng lên.

Câu 6. Hoàn thành bảng:

BIỂU HIỆN VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu hiện	Hậu quả
Nhiệt độ toàn cầu có xu hướng tăng	Băng tan ở hai cực, thay đổi điều kiện sống của các loài,...
Lượng mưa, chế độ mưa thay đổi ở các khu vực	Gây ra ngập lụt, hạn hán ở các khu vực khác nhau.
Các hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, lốc, hạn hán,...) diễn ra ngày càng nhiều và mạnh	Ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của con người.

Câu 7. Các hành động góp phần giảm nhẹ biến đổi khí hậu: a, c, e, g.

Bài 18. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA

Bài tập 1.

- Trục bên trái thể hiện yếu tố nhiệt độ, đơn vị đo là $^{\circ}\text{C}$.
- Trục bên phải thể hiện yếu tố lượng mưa, đơn vị đo là mm.
- Thời điểm nhiệt độ cao nhất trong năm là tháng 8, thấp nhất trong năm là tháng 1.
- Thời điểm lượng mưa cao nhất trong năm là tháng 10, 11, thấp nhất trong năm là tháng 4.

Chương 5 NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

Bài 19. THUYẾT QUYỀN VÀ VÒNG TUẦN HOÀN LỚN CỦA NƯỚC

Câu 3. Vai trò của nước ngọt đối với:

- Sản xuất nông nghiệp: cung cấp nước tưới.
- Sản xuất công nghiệp: nguyên liệu trong sản xuất (thành phần trong sản xuất rượu, si rô,...); sơ chế nguyên liệu trước hoặc sau khi chế biến, sản xuất,...; làm mát các hệ thống máy móc,...
- Sinh hoạt: duy trì sự sống của con người và cung cấp nước cho các hoạt động hằng ngày: vệ sinh cá nhân, sơ chế thực phẩm, vệ sinh đồ dùng, phòng ở,...

Câu 6.

- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngọt: do lũ lụt, nhiễm mặn, ô nhiễm do chất thải công nghiệp, nông nghiệp và chất thải sinh hoạt,...
- Biện pháp khắc phục: xử lý chất thải công nghiệp trước khi xả ra ngoài môi trường, xử lý rác thải sinh hoạt đúng cách, sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ trong nông nghiệp,...

Bài 20. SÔNG VÀ HỒ. NƯỚC NGẦM VÀ BĂNG HÀ

Câu 6. Năm hồ nổi tiếng ở Việt Nam: hồ Ba Bể, hồ Tơ Nung, hồ Tuyên Lâm, hồ thủy điện Hoà Bình, hồ Kẻ Gỗ.

Câu 10. Ví dụ về vai trò của nước ngầm trong:

- Sinh hoạt: cung cấp nước cho mục đích sinh hoạt qua hình thức giếng khoan, giếng đào,...
- Nông nghiệp: cung cấp nước tưới cho cây trồng, nước cho chăn nuôi,...
- Du lịch: nước ngầm phục vụ du lịch (các hang động, nước khoáng, nước khoáng nóng,...).

Câu 11. Một số biện pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ nước ngầm: tiết kiệm nước trong sinh hoạt và sản xuất, khai thác và sử dụng có quy hoạch, xử lý rác thải công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt đúng quy trình, trồng cây xanh, trồng rừng,...

Bài 21. BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Câu 5. So sánh giữa sóng thường và sóng thần:

	Sóng thường	Sóng thần
Tác nhân hình thành chính	Gió	Quá trình nội sinh
Đặc điểm	Nước dao động tại chỗ. Gió thổi càng mạnh và thời gian càng lâu thì sóng biển càng lớn.	Sóng dài đơn độc, di chuyển nhanh, vào đến bờ có thể cao 20 m.

Câu 8. Tên hai dòng biển nóng và hai dòng biển lạnh ở:

	a) Thái Bình Dương	b) Đại Tây Dương
Dòng biển nóng	Cư-rô-si-ô, Nam Xích Đạo.	Guy-a-na, Bra-xin.
Dòng biển lạnh	Pê-ru, Bê-rinh.	Ca-na-ri, Ben-ghê-la.

Câu 11.

- Thủy triều: sản xuất điện, lợi dụng thủy triều để đưa tàu tải trọng lớn vào cảng, đánh bắt thủy hải sản, làm muối,...
- Sóng: là nguồn năng lượng để sản xuất điện, phục vụ cho du lịch,...
- Dòng biển: điều hoà khí hậu, đem lại nguồn lợi thủy sản (đặc biệt là nơi gặp nhau giữa dòng biển nóng và dòng biển lạnh),...

Chương 6 ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

Bài 22. LỚP ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1.

- a) Đáp án: B.
- b) Đáp án: D.
- c) Đáp án: D.
- d) Đáp án: B.
- e) Đáp án: B.

Câu 7. Các biện pháp làm tăng độ phì của đất là: a, b, c, e.

Bài 23. SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1.

- a) Đáp án: C.
- b) Đáp án: B.
- c) Đáp án: A.
- d) Đáp án: A.

Câu 4.

Đới nóng	Đới lạnh	Đới ôn hoà
Sư tử, báo gấm, voi, vượn, dương xỉ, bao báp, phong lan.	Gấu trắng, địa y.	Chó sói, tùng, lãnh sam, phong lá đỏ, ô liu.

Câu 5.

- Một số loài có nguy cơ tuyệt chủng: báo đốm, sao la, tê giác đen, voi Xu-ma-tra,...; cây bạch dương lá tròn, hồi Phan-xi-păng, dó đất Cúc Phương,...
- Nguyên nhân dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng một số loài sinh vật: sự săn bắt,

khai thác quá mức; mất môi trường sống; khí hậu thay đổi khiến một số loài không kịp thích nghi;...

– Biện pháp bảo vệ: thành lập các khu bảo tồn, các vườn quốc gia, siết chặt công tác bảo vệ cũng như xử phạt các hành vi săn bắt, khai thác trái phép, không sử dụng các sản phẩm từ động, thực vật quý hiếm (ngà voi, sừng tê giác,...),...

Bài 24. RỪNG NHIỆT ĐỚI

Câu 4. Ở vùng rừng nhiệt đới có khí hậu:

- Nhiệt độ trung bình năm trên 21°C.
- Lượng mưa trung bình năm trên 1 700 mm.

Câu 5. Nhiều loài động vật giỏi leo trèo sinh sống ở rừng nhiệt đới do rừng có cấu trúc nhiều tầng, có nhiều loài cây thân gỗ, dây leo chằng chịt; là môi trường sống lí tưởng và phù hợp với đặc tính của loài.

Câu 6. Một số thông tin tham khảo:

- Vai trò của rừng nhiệt đới: điều hoà khí hậu, nơi sinh sống của các bộ lạc và các loài động, thực vật, hạn chế lũ lụt, lở đất,...
- Sự suy giảm rừng nhiệt đới: Kể từ năm 1990, ước tính đã có 420 triệu ha rừng bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất (trong đó có hơn 80 triệu ha rừng nguyên sinh).
- Giải pháp bảo vệ: thành lập các khu bảo tồn, vườn quốc gia, xây dựng kế hoạch khai thác hợp lí, trồng rừng,...

Bài 25. SỰ PHÂN BỐ CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Đáp án: C.

Câu 6. Việt Nam thuộc đới nóng. Một số đặc điểm của thiên nhiên Việt Nam:

- Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Đất: đỏ vàng nhiệt đới.
- Kiểu rừng: nhiệt đới gió mùa.

Chương 7 CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Bài 27. DÂN SỐ VÀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ TRÊN THẾ GIỚI

Câu 1.

- a) – Trục đứng của biểu đồ thể hiện số người.
– Trục ngang của biểu đồ thể hiện các năm.
– Độ cao của các cột cho chúng ta biết số lượng người trong các năm.
- b) Đáp án: C.

Câu 2.

Mức tăng (tỉ người)	1 lên 2	2 lên 3	3 lên 4	4 lên 5	5 lên 6	6 lên 7	7 lên 8
Thời gian (năm)	123	33	14	13	12	12	13

Câu 3.

Mức tăng (tỉ người)	1 lên 2	2 lên 4	4 lên 8
Thời gian (năm)	123	47	50

Câu 9. Hậu quả của việc dân cư tập trung quá đông vào các đô thị trong khi kinh tế chưa thật sự phát triển:

- Gia tăng tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm.
- Cơ sở hạ tầng bị quá tải.
- Môi trường bị ô nhiễm.
- Gia tăng các tệ nạn xã hội,...

Bài 28. MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Câu 1. Các yếu tố thiên nhiên mà con người cần hằng ngày để tồn tại: không khí, nước, ánh sáng, nhiệt lượng.

Câu 2.

a) Đáp án: D.

b) Đáp án: C.

c) Đáp án: D.

Câu 4. Mười loại khoáng sản được sử dụng trong sản xuất công nghiệp: sắt, nhôm, đồng, than đá, man-gan, dầu mỏ, khí đốt, a-pa-tít, photphát, bô-xít.

Câu 5. Năm loại thiên tai gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp ở nước ta là: bão, mưa đá, lũ lụt, sương muối, hạn hán.

Câu 6.

TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI TỚI THIÊN NHIÊN

Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
– Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. – Bảo vệ rừng. – Canh tác theo hướng hữu cơ, bền vững. – Cải tạo các vùng đất xấu, hoang hoá. – Bảo tồn tính đa dạng sinh học.	– Khai thác khoáng sản bừa bãi. – Gây ô nhiễm môi trường. – Chặt phá rừng. – Sử dụng nhiều thuốc trừ sâu và phân bón hoá học. – Làm thay đổi các dạng cảnh quan tự nhiên do khai thác khoáng sản, du lịch, sản xuất nông nghiệp,...

Bài 29. BẢO VỆ TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC THÔNG MINH CÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Câu 1.

a) Đáp án: C.

b) Đáp án: A.

c) Đáp án: B.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 6 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 6, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 6, tập hai
3. Bài tập Toán 6, tập một
4. Bài tập Toán 6, tập hai
5. Bài tập Khoa học tự nhiên 6
6. Bài tập Lịch sử và Địa lí 6, phần Lịch sử
7. Bài tập Lịch sử và Địa lí 6, phần Địa lí
8. Bài tập Công nghệ 6
9. Bài tập Mĩ thuật 6
10. Bài tập Âm nhạc 6
11. Bài tập Giáo dục công dân 6
12. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6
13. Bài tập Tin học 6
14. Sách bài tập Tiếng Anh 6, tập một
15. Sách bài tập Tiếng Anh 6, tập hai

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-26102-1



9 786040 261021

Giá: 14.000 đ